



**BAN DÂN VẬN
TRUNG ƯƠNG**



**ĐẢNG ĐOÀN
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM**



**BAN CÁN SỰ ĐẢNG
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**



**BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BỘ TƯ PHÁP**

HỘI NGHỊ CÔNG TÁC DÂN VẬN TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1	Báo cáo chuyên đề “Kết quả thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở” của Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp	5
2	Báo cáo chuyên đề “Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở” Ban Thường trực Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	15
3	Báo cáo chuyên đề “Dân vận trong công tác hòa giải tại Tòa án” của Ban cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao	21
4	Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013	28
5	Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở	39
6	Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTU`MTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở	48
7	Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở	57
8	Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020	69

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp

Là phương thức giải quyết mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp ở cộng đồng dân cư, hòa giải ở cơ sở tại Việt Nam hình thành từ rất sớm, như một truyền thống văn hóa trong đời sống của người Việt, được củng cố và phát triển từ thời kỳ phong kiến đến ngày nay. Hòa giải thành sẽ hàn gắn và khôi phục tình cảm giữa các bên tranh chấp, giúp duy trì mối quan hệ đoàn kết, gắn bó trong cộng đồng. Do đó, hòa giải ở cơ sở là chỗ dựa cho việc tổ chức một xã hội đoàn kết, hòa hợp, đồng thuận, người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tạo tiền đề cho ổn định chính trị và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Vì lẽ đó hòa giải ở cơ sở không chỉ là phương thức giải quyết tranh chấp có hiệu quả mà còn là một phương thức an dân, vận động nhân dân phát huy sức mạnh trên cơ sở hòa hiếu, đồng thuận, đoàn kết, cùng thực hiện những nhiệm vụ cách mạng do Đảng và Nhà nước đề ra.

Luật Hòa giải ở cơ sở được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Luật được xây dựng dựa trên kết quả tổng kết kinh nghiệm từ thực tiễn, kế thừa những quy định của Pháp lệnh tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở năm 1998; phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Với nhiệm vụ là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở, Bộ Tư pháp đã tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở thống nhất trên phạm vi toàn quốc và đạt được những kết quả cơ bản sau:

1. Công tác tổ chức triển khai thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở

Ngay sau khi Luật Hòa giải ở cơ sở được ban hành, Bộ Tư pháp đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014); tham mưu Chính phủ và Ủy ban Trung ương MTTQVN ban hành Nghị quyết liên tịch hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTU'MTTQVN ngày 18/11/2014);

Bộ Tư pháp phối hợp Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở (Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014).

Để tổ chức triển khai thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở có hiệu quả, đi vào cuộc sống, Bộ Tư pháp đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở¹; mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở²; Chương trình khung bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên³ và Bộ tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên⁴. Nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở đáp ứng nhu cầu giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn nảy sinh trong cộng đồng ngày một phức tạp và thực hiện có hiệu quả thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Bộ Tư pháp đã ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở⁵ và tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2022”. Hàng năm, Bộ Tư pháp ban hành văn bản hướng dẫn triển khai công tác hòa giải ở cơ sở trên toàn quốc; tổ chức các đoàn kiểm tra, giải đáp kịp thời những vướng mắc phát sinh từ thực tiễn trong quá trình thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ở địa phương, nhiều cấp ủy, chính quyền quan tâm ban hành văn bản lãnh đạo chỉ đạo công tác hòa giải ở cơ sở, như Thành ủy Hà Nội ban hành Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 23/11/2016 về tăng cường lãnh đạo của cấp ủy đảng, phát huy vai trò của ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên trong công tác hòa giải; Tỉnh ủy Lạng Sơn ban hành Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 12/10/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; Tỉnh ủy Sóc Trăng ban hành Công văn số 708-CV/TU ngày 18/6/2014 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác hòa giải ở cơ sở; Tỉnh ủy Trà Vinh ban hành Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 23/6/2016 tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác hòa giải ở cơ sở... Đã có 58/63 tỉnh, thành phố ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh/thành phố. Hàng

¹ Quyết định số 2611/QĐ-BTP ngày 04/11/2013

² Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014

³ Quyết định số 4077/QĐ-BTP ngày 31/12/2014

⁴ Quyết định số 1753/QĐ-BTP ngày 22/8/2016

⁵ Công văn số 1503/BTP-PBGDPL ngày 05/5/2017

năm, các địa phương ban hành kế hoạch thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn; kiểm tra tình hình thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở; biểu dương, khen thưởng tổ hòa giải và hòa giải viên ở cơ sở.

2. Kết quả thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở

Qua 06 năm thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, tích cực như sau:

- *Một là*, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và lãnh đạo của các tổ chức chính trị - xã hội, công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở được hình thành đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Ở Trung ương, Bộ Tư pháp là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở đã có Phòng Quản lý công tác Hòa giải ở cơ sở thuộc Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật. Ở địa phương, Sở Tư pháp là đơn vị tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở trên địa bàn, có Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật. Ở cấp huyện, Phòng Tư pháp là đơn vị tham mưu, giúp UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở. Ở cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở. Các tổ chức chính trị xã hội (như Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh...) đều bố trí cán bộ tham mưu, phụ trách công tác hòa giải ở cơ sở.

- *Hai là*, đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở và tổ hòa giải được củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng. Đến ngày 31/12/2019, cả nước có 96.605 tổ hòa giải được thành lập tại thôn, tổ dân phố với 600.462 hòa giải viên. Số lượng thành viên của mỗi tổ hòa giải trung bình từ 05 - 07 hòa giải viên/tổ. Thành phần tổ hòa giải thường có Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Bí thư chi bộ, đại diện Ban công tác Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trưởng các tổ chức đoàn thể tại thôn, tổ dân phố (như Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội người cao tuổi, người có uy tín trong cộng đồng dân cư...). Hòa giải viên là những người có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt, sống gương mẫu, có khả năng vận động, thuyết phục nhân dân chấp hành pháp luật, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình tham gia công tác hòa giải ở cơ sở, được bầu, chọn công khai, dân chủ trong cộng đồng và có quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Ba là, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở được nâng lên thông qua việc cung cấp tài liệu, bồi dưỡng, tập huấn và tổ chức thi hòa giải viên giỏi. Để từng bước chuẩn hóa đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở, Bộ Tư pháp đã ban hành Chương trình khung bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên

(Quyết định số 4077/QĐ-BTP ngày 31/12/2014) và Bộ tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên (Quyết định số 1753/QĐ-BTP ngày 22/8/2016). Căn cứ vào Bộ tài liệu này, các địa phương đã tổ chức in, phát hành Bộ tài liệu hoặc tổ chức biên soạn các tài liệu khác liên quan với công tác hòa giải ở cơ sở để hỗ trợ, cấp phát cho tổ hòa giải và hòa giải viên trên địa bàn. Bên cạnh đó, hàng năm, Bộ Tư pháp cũng biên soạn và phát hành các tài liệu về hòa giải ở cơ sở dưới dạng đặc san¹, hỏi đáp, tiểu phẩm pháp luật hoặc chuyên đề. Nhiều địa phương đã chủ động biên soạn, phát hành các tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở phù hợp với đối tượng và đặc thù của địa phương²; một số địa phương đã tổ chức dịch tài liệu ra ngôn ngữ của dân tộc thiểu số để tuyên truyền, phổ biến (như tỉnh Lào Cai, Quảng Ngãi³...).

Công tác tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ hòa giải cho hòa giải viên được chú trọng: Hàng năm, Bộ Tư pháp tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về hòa giải cho công chức của Sở Tư pháp và báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh; đồng thời trực tiếp tổ chức làm điểm một số lớp tập huấn cho hòa giải viên ở cơ sở thuộc huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Yên, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tuyên Quang, Hải Dương. Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố tổ chức và hướng dẫn Phòng Tư pháp cấp huyện hoặc trực tiếp bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho các hòa giải viên. Nhiều địa phương có tỷ lệ hòa giải viên được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cao như tỉnh Hà Nam (100%), tỉnh Bình Dương (95,6%), tỉnh Đồng Tháp (91,6%), tỉnh Hậu Giang (92,7%).

Để nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải và nhân rộng mô hình hòa giải hiệu quả, năm 2016, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương phát động và tổ chức Hội thi Hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ III. Hội thi đã nhận được sự tham gia của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hội thi đã góp phần thực hiện có hiệu quả Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành; nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò và ý nghĩa của công tác hòa giải ở cơ sở; tuyên truyền, phổ biến đến đông đảo cán bộ, nhân dân các quy định của pháp luật liên quan trực

¹ Đặc san tuyên truyền pháp luật số 06/2014, chủ đề Pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

² Tỉnh Gia Lai phát hành 7.592 cuốn Sổ tay kiến thức pháp luật dành cho Hòa giải viên ở cơ sở; thành phố Hải Phòng đã biên soạn và phát hành miễn phí 1.000 cuốn “Hỏi – đáp về hòa giải ở cơ sở”; tỉnh Bắc Giang phát hành 3.000 cuốn Sổ tay hòa giải ở cơ sở và cấp phát 5.000 cuốn sách “Tinh huống hòa giải ở cơ sở” đến các Tổ hòa giải; tỉnh Nghệ An phát hành 2.200 cuốn sổ tay pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tỉnh Kon Tum cấp phát cuốn “Tìm hiểu pháp luật về công tác hòa giải ở cơ sở” đến từng tổ hòa giải; tỉnh Lai Châu phát hành trên 1.500 cuốn sổ tay hòa giải ở cơ sở, cung cấp trên 120.000 tờ gấp pháp luật cho tổ hòa giải; tỉnh Sóc Trăng phát hành 13.000 Sổ tay pháp luật dành cho hòa giải viên...

³ Tỉnh Lào Cai đã dịch tài liệu ra ngôn ngữ Mông, Dao, Giáy; tỉnh Quảng Ngãi dịch ra tiếng Hrê.

tiếp đến quyền và nghĩa vụ, đời sống hàng ngày của nhân dân. Hội thi đã nhận được sự đánh giá cao của dư luận, góp phần động viên, khích lệ tinh thần để các hòa giải viên thêm nhiệt tình, hăng hái hoàn thành tốt nhiệm vụ hòa giải; đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên phạm vi cả nước. Ngoài việc hưởng ứng tham gia Hội thi hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ III do Bộ Tư pháp chủ trì tổ chức, nhiều địa phương trên cả nước đã thường xuyên tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi ở cả ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã)¹.

Đề thúc đẩy công tác hòa giải ở cơ sở ngày càng phát triển, hoạt động hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, một số địa phương đã tổ chức làm điểm các mô hình tổ hòa giải ở cơ sở, từ đó nhân rộng trong phạm vi tỉnh, thành phố, như tỉnh Lạng Sơn xây dựng mô hình “Tổ hòa giải điển hình tiên tiến”; thành phố Hà Nội xây dựng mô hình “Tổ hòa giải 5 tốt”; tỉnh Đồng Tháp xây dựng mô hình “Câu lạc bộ hòa giải ở cơ sở”, mô hình Chủ tịch UBND cấp xã phải chứng kiến hoặc ký cam kết việc thỏa thuận hòa giải thành là đúng pháp luật ở tỉnh Quảng Bình²;...

- *Bốn là*, các điều kiện bảo đảm thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và việc huy động các nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở được quan tâm. Thực hiện Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở, 58/63 tỉnh, thành phố đã ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân quy định về kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải ở cơ sở. Nhiều địa phương ban hành đồng thời cả Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Quyết định của Ủy ban nhân dân quy định cụ thể mức chi, nội dung chi phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương, như: tỉnh Bạc Liêu, Bắc Ninh, Bình Định, Hậu Giang, Kiên Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên - Huế, thành phố Hồ Chí Minh. Một số địa phương đã ban hành văn bản mới (hoặc sửa đổi, bổ sung) quy định về kinh phí để đáp ứng yêu cầu của công tác hòa giải ở cơ sở trước tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của đất nước, như: tỉnh Bắc Giang, Lào Cai, Quảng Ngãi, Vĩnh Phúc, Bến Tre, Lạng Sơn, Tiền Giang, thành phố Hà Nội.

¹ Các địa phương chủ động tổ chức Hội thi trên địa bàn: An Giang, Cà Mau, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Đồng Tháp, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lâm Đồng, Sơn La, Trà Vinh, Tây Ninh, Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Bình, Sóc Trăng, Tiền Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bình Định, Hòa Bình ...

² Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn ban hành Kế hoạch số 19/KH-STP ngày 07/02/2018 về xây dựng tổ hòa giải điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh. TP. Hà Nội ban hành Công văn số 1806/TP-MTTQ ngày 22/8/2017 của Sở Tư pháp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố hướng dẫn mô hình “Tổ hòa giải 5 tốt” với 5 tiêu chí. Xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình quy định hàng quý tổ hòa giải phải báo cáo Chủ tịch UBND xã tình hình chung về công tác hòa giải ở cơ sở; trong nhiều vụ việc hòa giải, các bên tranh chấp yêu cầu Chủ tịch UBND xã phải chứng kiến, thậm chí phải cam kết việc thỏa thuận hòa giải thành là đúng pháp luật, từ đó các bên yên tâm và thực hiện tốt thỏa thuận hòa giải thành.

Hầu hết các địa phương đã bố trí kinh phí chi thù lao cho hòa giải viên, kinh phí phục vụ hoạt động bầu hòa giải viên và hỗ trợ cho tổ hòa giải hoạt động; kinh phí tổ chức tập huấn, biên soạn và phát hành tài liệu cho tổ hòa giải, hòa giải viên. Theo báo cáo của 63 địa phương, năm 2019 các địa phương đã bố trí hơn 35 tỷ đồng cho công tác hòa giải ở cơ sở.

- *Năm là*, kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở đạt hiệu quả cao. Trong 06 năm (từ năm 2014 đến năm 2019) tổ hòa giải ở cơ sở trên cả nước đã tiến hành hòa giải 875.312 vụ, việc; hòa giải thành 707.945 vụ, việc (đạt tỷ lệ 80,9%); hòa giải không thành 167.367 vụ, việc.

Tính trung bình mỗi năm, các tổ hòa giải ở cơ sở trên phạm vi cả nước đã tiến hành hòa giải trên 140.000 vụ, việc và hòa giải thành trên 120.000 vụ, việc. Số lượng các vụ, việc không phải đưa ra giải quyết tại cơ quan nhà nước đã tiết kiệm được thời gian, công sức, tiền của cho nhân dân, giảm tải công việc cho các cơ quan tư pháp và giảm bớt gánh nặng chi tiêu cho ngân sách nhà nước¹. Những mâu thuẫn, tranh chấp phổ biến được hòa giải ở cơ sở chủ yếu thuộc lĩnh vực dân sự, hôn nhân gia đình, đất đai và các mâu thuẫn phát sinh trong sinh hoạt tại cộng đồng dân cư.

Hầu hết các vụ, việc sau khi hòa giải thành, các bên có ý thức tự giác thực hiện theo thỏa thuận, vì vậy, không có nhiều vụ việc được các bên yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành. Tính đến ngày 30/9/2018, theo báo cáo của 43/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ có 08 vụ, việc được đưa ra Tòa án yêu cầu công nhận. Trong đó, Tòa án ra quyết định công nhận 03 vụ, việc; Tòa án ra quyết định không công nhận 01 vụ, việc; Tòa án ra quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu 04 vụ, việc.

3. Đánh giá chung

Qua 06 năm thi hành Luật, công tác hòa giải ở cơ sở đã đi vào nề nếp, hiệu quả và tiếp tục khẳng định được vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống xã hội với tư cách là một phương thức giải quyết tranh chấp, xung đột trong đời sống nhân dân nhân văn, ít tốn kém và hiệu quả bền vững. Thông qua công tác hòa giải ở cơ sở, những tranh chấp, bất đồng phát sinh tại cơ sở đã được giải quyết kịp thời; không để kéo dài, hạn chế đáng kể tình trạng khiếu kiện ra cơ quan nhà nước, khiếu kiện

¹ Trung bình mỗi năm hòa giải viên ở cơ sở trên cả nước đã hòa giải thành trên 120.000 vụ việc. Nếu như số vụ, việc này đưa ra Tòa án giải quyết thì số tiền tối thiểu người dân phải bỏ ra để đóng lệ phí, án phí cho yêu cầu giải quyết việc dân sự trên 30.000.000.000 đồng/năm (lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, lệ phí giải quyết việc dân sự và án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng). Đồng thời nếu như số vụ, việc không được hòa giải thành ở cơ sở mà đưa ra Tòa án giải quyết thì nhà nước phải tăng thêm rất nhiều biên chế cho ngành Tòa án, kéo theo tăng tiền lương, trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc

vượt cấp. Đồng thời, hoạt động hòa giải ở cơ sở đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác dân vận; thông qua hòa giải ở cơ sở, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã đi vào cuộc sống, nâng cao nhận thức pháp luật của nhân dân, từ đó hình thành ý thức, thói quen tự giác chấp hành pháp luật, góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng gia đình văn hóa, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Công tác hòa giải ở cơ sở cũng thể hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thông qua đó nhân dân trực tiếp tham gia quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

Có được kết quả trên là nhờ công tác hòa giải ở cơ sở đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp và sự vào cuộc mạnh mẽ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở, hàng năm Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp đã chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; phối hợp với cơ quan tư pháp cùng cấp tổ chức kiểm tra thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cơ sở đã làm tốt vai trò chủ trì bầu hòa giải viên, Tổ trưởng Tổ hòa giải và cử hội viên ứng cử làm hòa giải viên ở cơ sở. Tình hình mâu thuẫn, tranh chấp và giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp thông qua hòa giải ở cơ sở luôn được coi là một nội dung trong sinh hoạt Chi bộ của thôn, xóm, tổ dân phố do Ban Công tác Mặt trận Tổ quốc chủ trì. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã gắn việc thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở thông qua các cuộc vận động, phong trào do Mặt trận phát động như “Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc”, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc”... Những hoạt động trên cho thấy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận đã phát huy tính chủ động, tích cực, đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở thời gian qua.

Bên cạnh đó, hòa giải ở cơ sở đã có sự gắn kết với công tác dân vận. Hòa giải viên ở cơ sở là người gần dân, sát dân, hiểu được tâm tư, nguyện vọng của dân, trong quá trình hòa giải họ không chỉ dùng uy tín, đạo đức, văn hóa tốt đẹp của dân tộc mà còn phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, để nâng cao nhận thức pháp luật và xây dựng ý thức thượng tôn pháp luật trong Nhân dân. Kết quả hòa giải thành ở cơ sở không có kẻ thắng, người thua mà hàn gắn và khôi phục tình cảm giữa các bên tranh chấp, không để tranh chấp bùng phát thành điểm nóng. Chính vì vậy, việc sử dụng kỹ năng “dân vận khéo” là rất cần thiết để đạt được hiệu quả của hoạt động hòa giải ở cơ sở. Nắm được “bí quyết” này, nhiều hòa giải viên ở cơ sở đã quan niệm mình là sợi dây kết nối giữa Đảng với người dân¹. Theo các hòa

¹ Tiêu biểu như hòa giải viên Đỗ Văn Tuấn ở tổ dân phố số 2 phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng; hòa giải viên

giải viên, để làm tốt công tác hòa giải ở cơ sở, trước hết hòa giải viên phải đi sâu, đi sát xuống từng hộ dân, lắng nghe dân để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của bà con từ đó mới tìm được nguyên nhân sâu xa của mâu thuẫn và khi đã hiểu được nguyên nhân thì phải thật công tâm, phân tích quy định pháp luật, quyền lợi mỗi bên, từ đó mới có thể hòa giải thành công theo tinh thần hòa giải ở cơ sở gần gũi dân, hiểu dân, trọng dân và có trách nhiệm với dân.

*** Bên cạnh những kết quả chính đạt được nêu trên, công tác hòa giải ở cơ sở vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:**

Một là, một số quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở không còn phù hợp với thực tiễn, như: quy định về thủ tục bầu hòa giải viên ở cơ sở; quy định ngân sách trung ương chi hỗ trợ cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Hai là, chất lượng của đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở chưa đồng đều, đặc biệt là hòa giải viên là người dân tộc thiểu số, hòa giải viên ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Ba là, ở một số địa phương sự phối hợp giữa các cơ quan, đoàn thể trong việc thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở còn chưa chặt chẽ; vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội ở một số địa phương chưa thực sự được phát huy; chưa có cơ chế để huy động đông đảo người có hiểu biết pháp luật (như đội ngũ luật sư, luật gia, người có kiến thức chuyên môn về pháp luật) tham gia vào công tác hòa giải ở cơ sở.

Bốn là, ở một số địa bàn công tác hòa giải ở cơ sở chưa có sự gắn kết chặt chẽ với công tác dân vận.

Năm là, nhiều địa phương chưa bố trí đủ nguồn lực bảo đảm triển khai công tác hòa giải ở cơ sở. Công tác khen thưởng, biểu dương, tôn vinh hòa giải viên giỏi ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức; chưa chú trọng việc nhân rộng mô hình hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

*** Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản:**

- Cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể ở một số nơi và một bộ phận người dân chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò, ý nghĩa của công tác hòa giải ở cơ sở nên chưa thực sự coi trọng, quan tâm đúng mức tới công tác này.

- Do sự phát triển của kinh tế - xã hội nên đến nay một số quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở không còn phù hợp với thực tiễn. Đồng thời, hòa giải ở cơ sở là

Nguyễn Văn Khiên ở tổ dân phố 1 phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; hòa giải viên Đỗ Văn Hoa ở thôn Hồng Quang, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ; hòa giải viên Lê Thành Nết ở khu phố 2 phường 4, quận 8 thành phố Hồ Chí Minh...

hoạt động có tính xã hội, tự quản tại cộng đồng dân cư nên việc huy động, hỗ trợ nguồn lực cho công tác này còn gặp khó khăn, đòi hỏi cần có cơ chế, chính sách phù hợp.

*** Để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên, trong thời gian tới, Bộ Tư pháp tham mưu, thực hiện tốt những giải pháp sau:**

- Xác định hòa giải ở cơ sở là một hình thức phổ biến pháp luật trực tiếp, thực sự có hiệu quả tại cơ sở, trong thời gian tới phải triển khai thực hiện tốt Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác PBGDPL nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân, với tinh thần “công tác PBGDPL phải triển khai toàn diện, rộng khắp, hướng mạnh về cơ sở”. Các cấp ủy đảng, chính quyền cần quan tâm hơn nữa về công tác hòa giải ở cơ sở, coi đây là phương thức phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả để lãnh đạo, chỉ đạo theo tinh thần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, trong đó coi hòa giải ở cơ sở là một bộ phận của công tác dân vận; thực hiện tốt công tác hòa giải ở cơ sở là góp phần thực hiện tốt công tác dân vận và ngược lại.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về công tác hòa giải ở cơ sở.

- Tăng cường đổi mới cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị về hòa giải ở cơ sở, đặc biệt thực hiện tốt Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở và Chương trình phối hợp số 162/CTPH-TANDTC-BTP ngày 08/4/2019 giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2023.

- Đa dạng hóa nguồn lực xã hội trong công tác hòa giải ở cơ sở, đặc biệt là nguồn nhân lực có kinh nghiệm và hiểu biết pháp luật trong giải quyết tranh chấp như đội ngũ luật sư, luật gia, cán bộ công chức đã từng công tác trong lĩnh vực pháp luật.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2019-2022” được ban hành theo Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

*** Tại Hội nghị này, Bộ Tư pháp có một số đề xuất, kiến nghị sau:**

- Đề nghị Ban Dân vận Trung ương chỉ đạo các cấp ủy tiếp tục phát huy và nâng cao hơn nữa vai trò của công tác dân vận trong hoạt động hòa giải ở cơ sở; chỉ đạo các tỉnh ủy, thành ủy quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo công tác hòa giải ở cơ sở tại địa

phương. Đề nghị Ban Dân vận các cấp huy động nguồn lực là cán bộ dân vận cấp cơ sở hướng dẫn hòa giải viên về kỹ năng dân vận khéo trong quá trình hòa giải và trực tiếp tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với cơ quan Tư pháp cùng cấp trong công tác hòa giải ở cơ sở; thực hiện tốt Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; đẩy mạnh lồng ghép việc thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở với các phong trào, cuộc vận động do Mặt trận phát động; kết hợp chặt chẽ công tác hòa giải ở cơ sở với thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao phối hợp tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình phối hợp số 162/CTPH-TANDTC-BTP ngày 08/4/2019 giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở giai đoạn 2019 - 2023./.

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

PHÁT HUY VAI TRÒ NÒNG CỐT CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, CÁC THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN TRONG CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Ban Thường trực Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Kính thưa các quý vị đại biểu, khách quý !

Trong các văn kiện của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Hiến pháp năm 2013, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Hòa giải ở cơ sở đã khẳng định vai trò “nòng cốt” của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQ) trong công tác hòa giải ở cơ sở. Nghị quyết Trung ương số 07-NQ/TW ngày 17/11/1993 của Bộ Chính trị đã khẳng định: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần được củng cố và mở rộng về tổ chức và hoạt động để thực sự là tổ chức tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, nơi thể hiện nguyện vọng và ý chí của các tầng lớp nhân dân; nơi thống nhất hành động giữa các thành viên, tham gia với chính quyền trong việc giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, trong việc thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội, chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng của các tầng lớp nhân dân, tham gia xây dựng, giám sát, bảo vệ chính quyền; tham gia quản lý xã hội, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng; góp phần tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước”.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức từ Trung ương đến cơ sở, khu dân cư, nơi tập hợp, đoàn kết rộng rãi các tổ chức, người có uy tín, tiêu biểu trong các tầng lớp, giai cấp, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài.

Trong những năm qua, vai trò nòng cốt của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở đã được thực hiện trên 3 nội dung cơ bản sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật hòa giải ở cơ sở

Hàng năm, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Ủy ban MTTQ Việt Nam và các thành viên của Mặt trận phối hợp với cơ quan Tư pháp cùng cấp tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở đến khu dân cư. Nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở, điển hình như tỉnh Thừa Thiên - Huế, An Giang, Khánh Hòa, Thanh

hòa giải ở cơ sở, điển hình như tỉnh Thừa Thiên - Huế, An Giang, Khánh Hòa, Thanh Hóa,¹...; hướng dẫn lồng ghép tuyên truyền pháp luật hòa giải ở cơ sở trong các hội nghị Ủy ban, hội nghị giao ban định kỳ, hội nghị gặp mặt các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng dân cư; lồng ghép trong cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”. Đồng thời, đưa kết quả thực hiện công tác hòa giải cơ sở thành một tiêu chí đánh giá thực hiện cuộc vận động và các phong trào thi đua yêu nước.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp với ngành Tư pháp cùng cấp: (1) tổ chức nhiều Hội nghị tập huấn pháp luật và các hội nghị chuyên đề hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tổ chức hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hoà giải viên, cán bộ làm công tác hòa giải ở cơ sở. Nhiều tài liệu tập huấn, nhiều văn bản pháp luật được cấp phát đến “*nhóm nòng cốt*”, “*câu lạc bộ pháp luật*”, địa bàn khu dân cư; (2) tham mưu chính quyền địa phương đưa nội dung thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước. Nhiều địa phương đã giám sát việc thực hiện Luật, Nghị định, Thông tư liên tịch, kịp thời kiến nghị giải quyết khó khăn, vướng mắc, đề ra các giải pháp thực thi hiệu quả, phát hiện và giải quyết nhanh các mâu thuẫn ngay từ cơ sở, giữ gìn đoàn kết trong cộng đồng dân cư, góp phần xây dựng đời sống văn hóa, văn minh, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

2. Củng cố, kiện toàn tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải, hòa giải viên, đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về hòa giải cơ sở

Với phương châm phát huy tối đa nguồn lực, trí tuệ của lực lượng trí thức, cán bộ hưu trí, người có uy tín thường trú tại địa phương, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với chính quyền cùng cấp củng cố, kiện toàn tổ hòa giải và đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở. Theo báo cáo **63** tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tính đến thời điểm hiện nay, toàn quốc có **96.605** tổ hoà giải với **600.462** hòa giải viên, trong đó, cán bộ Mặt trận tham gia làm hòa giải viên **128.091** hòa giải viên, Hội liên hiệp Phụ nữ là **107.068** hòa giải viên, còn lại rất nhiều hòa giải viên là hội viên Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Hội Người cao tuổi, Đoàn thanh niên, Già làng, Trưởng bản, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín, nguyên cán bộ làm công tác pháp luật nghỉ hưu... Đây là lực lượng đông đảo, tâm huyết, am hiểu pháp luật, có kinh nghiệm trong cuộc sống nên rất phù hợp làm công tác hòa giải ở cơ sở.

Việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho các hòa giải viên được thực hiện thông qua các hội nghị tập huấn chuyên đề, tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm, các hội nghị sơ kết, tổng kết công tác hòa giải hàng năm... cũng như quan tâm

¹ Tỉnh An Giang: tổ chức 115 đợt tập huấn nghiệp vụ cho 14.920 lượt hòa giải viên; tuyên truyền 22 hội nghị, in ấn cấp phát 1.500 cuốn tài liệu hỏi - đáp về công tác hòa giải; tỉnh Khánh Hòa: tổ chức 1.850 hội nghị tuyên truyền với 106.000 người tham dự, biên soạn và phát hành 1.020 cuốn Sổ tay pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tái bản 56.200 sách bỏ túi, tờ gấp cho hòa giải viên; cấp phát 6.100 cuốn tài liệu, 500 cuốn sách về các lĩnh vực dân sự, hôn nhân gia đình, hòa giải ở cơ sở...; tỉnh Thanh Hóa: tổ chức 87 hội nghị tập huấn, cấp phát 14.000 cuốn cẩm nang, 350.000 tờ gấp tuyên truyền pháp luật về hòa giải ở cơ sở, 7.500 cuốn tài liệu về lĩnh vực pháp luật liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở.

cấp phát các văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến đời sống thiết thực của nhân dân trong địa bàn dân cư như Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự... luôn được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chú trọng.

Việc bầu, công nhận, thôi làm nhiệm vụ hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải được chuẩn bị kỹ, tiến hành dân chủ theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở. Hầu hết các nhân sự giới thiệu để bầu hòa giải viên có trình độ trung cấp trở lên, nhiều hòa giải viên có trình độ đại học, chuyên môn luật, có uy tín, có kinh nghiệm về hòa giải; nhiều già làng, trưởng bản, bí thư chi bộ, trưởng ban công tác mặt trận, người có uy tín tham gia làm hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải.

3. Công tác phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Tư pháp cùng cấp trong việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Sự phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan Tư pháp cùng cấp từ Trung ương đến cơ sở đã có những chuyển biến tích cực, nhất là sau khi có Nghị quyết liên tịch số 01/2014/CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Định kỳ hàng năm, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp xây dựng kế hoạch hướng dẫn công tác hòa giải ở cơ sở; chủ động tổ chức kiểm tra công tác Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia xây dựng chính quyền, trong đó có công tác hòa giải ở cơ sở tại một số địa phương. Đồng thời, cử đại diện tham gia các đoàn kiểm tra thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở do ngành Tư pháp chủ trì.

Phối hợp với ngành Tư pháp tổ chức tốt các Hội thi toàn quốc tìm hiểu về pháp luật hòa giải ở cơ sở. Đặc biệt là phối hợp tổ chức thành công Hội thi Hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ II, lần thứ III. Trong vòng chung kết Hội thi Hòa giải viên giỏi lần thứ III, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phối hợp tổ chức trao 05 giải phụ cho hòa giải viên giỏi là cán bộ Mặt trận cơ sở xuất sắc nhất; Hòa giải viên giỏi trẻ tuổi nhất; Hòa giải viên giỏi cao tuổi nhất; Hòa giải viên có kỹ năng xử lý tình huống hòa giải xuất sắc nhất, Hòa giải viên vượt khó. Hội thi là đợt sinh hoạt pháp luật sâu rộng tại cộng đồng dân cư, đã thu hút được đông đảo Nhân dân tham gia, là diễn đàn thiết thực và bổ ích để các hòa giải viên giao lưu, học tập, trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải cơ sở, cũng là cơ hội nhằm biểu dương và tôn vinh những điển hình xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở trên phạm vi cả nước, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hòa giải ở cơ sở.

Đánh giá chung

Hoạt động hòa giải ở cơ sở tại các địa phương nhìn chung được triển khai có hiệu quả. 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong 06 năm triển khai thực hiện luật Hòa giải ở cơ sở đến nay các địa phương đã tiếp nhận tổng số 875.312 vụ việc, trong đó hòa giải thành: 707.945 vụ việc, đạt tỷ lệ 80,9%; hòa giải không thành: 167.367 vụ việc.

Nhiều địa phương có tỷ lệ hòa giải thành rất cao như Hậu Giang đạt 91,79%; Khánh Hòa: 92,54%... Đây là kết quả đáng ghi nhận của công tác hòa giải ở cơ sở. Nhiều tranh chấp, mâu thuẫn trong sinh hoạt, tranh chấp trong đất đai được giải quyết ngay từ cơ sở, góp phần tăng cường sự đoàn kết, gắn bó trong nhân dân. Đồng thời, thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước đã kịp thời được tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến cộng đồng dân cư. Thông qua công tác hòa giải ở cơ sở, kết hợp đẩy mạnh thực hiện các cuộc vận động, các chương trình phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc với các cơ quan, ban, ngành đã phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp tương thân, tương ái, kính trên, nhường dưới, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích chung, vì cộng đồng, văn hóa xin lỗi... góp phần tích cực xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đạt được kết quả trên là do:

- Công tác phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận với cơ quan Tư pháp trong việc triển khai thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở có những chuyển biến tích cực trong củng cố, kiện toàn tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải, trong việc tổ chức hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở.

- Mạng lưới tổ hoà giải được củng cố, mở rộng, thu hút được nhiều thành phần, nhiều lực lượng tham gia. Số lượng, chất lượng của đội ngũ hòa giải viên từng bước được đảm bảo. Hầu hết hòa giải viên đều nêu cao tinh thần tự nguyện, nhiệt tình, trách nhiệm, nhiều hòa giải viên vững về chuyên môn, nghiệp vụ, thành thạo về kỹ năng hòa giải ở cơ sở.

- Mặt trận và các tổ chức thành viên của Mặt trận đã làm tốt vai trò nòng cốt trong tham gia công tác hòa giải ở cơ sở. Những mâu thuẫn, tranh chấp được giải quyết kịp thời ngay từ cơ sở, hạn chế được đơn thư, khiếu nại vượt cấp, tiết kiệm thời gian, tiền bạc của cơ quan nhà nước và Nhân dân, tạo không khí vui vẻ, gắn kết trong cộng đồng dân cư.

Tuy nhiên, việc thực hiện Luật Hòa giải còn một số hạn chế sau:

- Cấp ủy, chính quyền ở một số nơi chưa quan tâm đúng mức đến công tác hòa giải ở cơ sở; việc chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở có nơi chưa kịp thời gây khó khăn cho cơ sở trong quá trình triển khai thực hiện.

- Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên trong công tác hòa giải ở cơ sở ở một số nơi thiếu sự chủ động, đội ngũ hòa giải viên thường xuyên biến động. Việc tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải, cung cấp tài liệu pháp luật cho hòa giải viên chưa được thường xuyên, kịp thời.

- Một số nơi hoạt động hòa giải còn mang tính hình thức, chiếu lệ hoặc bị hành chính hóa làm mất đi ý nghĩa và bản chất tự nguyện, tự thỏa thuận của hoạt động hòa giải. Nhiều vụ việc tranh chấp, mâu thuẫn thuộc phạm vi hòa giải chưa được phát hiện và hòa giải kịp thời.

- Năng lực hòa giải viên một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu, ảnh hưởng đến kết quả hòa giải thành; một số vụ việc quá trình hoà giải chưa giải quyết triệt để dẫn đến tình trạng mâu thuẫn kéo dài và phải chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng.

- Một số nơi, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào công giáo, vùng dân tộc thiểu số, miền núi việc vận động phụ nữ tham gia làm hòa giải viên gặp khó khăn, nhiều tổ hòa giải chưa đảm bảo cơ cấu Hòa giải viên là nữ. Nhiều khu dân cư việc họp dân bầu hòa giải viên gặp rất nhiều khó khăn.

- Kinh phí đảm bảo cho công tác hòa giải nhiều nơi chưa được quan tâm đúng mức, hòa giải thành qui định thấp hơn 200 ngàn đồng vụ theo Thông tư số 100, nhiều nơi còn trừ tiết kiệm 10%. Việc thanh quyết toán chưa kịp thời, nhiều thủ tục.

Đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng công tác hòa giải ở cơ sở

1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức thực hiện của chính quyền, phối hợp chặt chẽ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong việc triển khai thực hiện.

2. Kịp thời bổ sung, kiện toàn hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải, lựa chọn những người tâm huyết, trách nhiệm, có ý thức xây dựng cộng đồng, có uy tín, kinh nghiệm trong cuộc sống và kiến thức pháp luật tham gia công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Thực hiện tốt các giải pháp phát huy các hòa giải viên đã được bầu, công nhận: Thường xuyên bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ hoà giải viên. Đây là nhiệm vụ quan trọng, phải được thực hiện thường xuyên để cập nhật, nâng cao kiến thức cho các hòa giải viên về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội và nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải.

Tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật, hội thi hoà giải viên giỏi, tuyên truyền viên pháp luật giỏi với những nội dung phong phú, đa dạng và sinh động. Thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho các hoà giải viên, đưa công tác hoà giải lồng vào các hoạt động phong trào khác của địa phương, như: phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, trật tự an toàn xã hội...

Cung cấp tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, tài liệu pháp luật cho đội ngũ hoà giải viên, đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm tăng cường hiệu quả của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở.

Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm về hoạt động hoà giải ở cơ sở và công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động hoà giải.

Đảm bảo kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở, tăng mức chi cho hòa giải thành.

KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Ban Bí Thư ban hành Chỉ thị về tăng cường công tác hòa giải ở cơ sở.

2. Đề nghị Quốc hội hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về công tác hòa giải ở cơ sở. Sửa đổi một số điều của Luật Hòa giải ở cơ sở trong đó có quy định về tính chất pháp lý của biên bản hòa giải thành theo hướng Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã công nhận hòa giải thành khi một hoặc hai bên đương sự yêu cầu. Đồng thời bổ sung quy trình bầu, công nhận hòa giải viên (Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở): Ngoài việc lựa chọn 1 trong 2 hình thức tổ chức họp dân, lấy phiếu ý kiến các hộ gia đình, thêm một sự lựa chọn nữa là: Trưởng Ban công tác Mặt trận khu dân cư hiệp thương với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu hòa giải viên, lập danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã công nhận hòa giải viên.

3. Đề nghị Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền thể chế hóa một số quy định của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/2/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở; Nghị quyết số 01/2014/NQLT/CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định Luật Hòa giải ở cơ sở vào luật, trong đó quy định rõ hơn vai trò của Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận./.

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

“DÂN VẬN TRONG CÔNG TÁC HÒA GIẢI TẠI TÒA ÁN”

Ban cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao

1. Quan điểm của Đảng về dân vận trong công tác hòa giải

Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 03-6-2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới đã xác định mục tiêu: *“tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc”*; *“Những gì có lợi cho dân thì hết sức làm, những gì có hại cho dân thì hết sức tránh”* và đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“tập trung giải quyết những bức xúc, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, nhất là những vấn đề liên quan đến đời sống, việc làm, đền bù thu hồi đất đai”*, *“giải quyết dứt điểm những vụ việc khiếu kiện đông người phức tạp, kéo dài”*; *“Mọi chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước phải thuận với lòng dân, xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân”*. Quán triệt sâu sắc tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Lực lượng của dân rất to. Việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì việc gì cũng kém, dân vận khéo thì việc gì cũng thành công”*.

Quá trình phát triển đất nước cũng như kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hòa giải đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là nhu cầu và đòi hỏi của xã hội để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong đời sống và thực chất là công tác dân vận. Hòa giải mang tính xã hội, tính nhân văn rất cao, tác động tích cực đến sự ổn định xã hội. Với cách thức thân thiện, đồng thuận trên nguyên tắc chia sẻ, cảm thông, hòa giải, đối thoại góp phần hàn gắn những mâu thuẫn, rạn nứt, nâng cao ý thức pháp luật của người dân, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai, tạo sự đồng thuận, xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân, góp phần bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hòa giải thành, đối thoại thành giúp giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phần lớn được các bên tự nguyện thi hành; vụ việc không phải trải qua thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm theo quy định của các luật tố tụng; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của các bên liên quan và Nhà nước; hạn chế tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, gây bức xúc trong dư luận. Do đó, hòa giải luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, được xác định trong nhiều văn kiện quan trọng về cải cách tư pháp như:

- Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 24-5-2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm

2020 nêu tại mục 6 phần II về định hướng: “*hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế (trọng tài, hòa giải) phù hợp với tập quán thương mại quốc tế*”.

- Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nêu tại tiểu mục 2.1 mục 2 phần II về phương hướng: “*Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó.*”

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng nêu nhiệm vụ và giải pháp tại mục 2 phần III: “*Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp kinh tế, dân sự, trọng tâm là các hoạt động thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và Tòa án nhân dân các cấp, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.*”

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Ban Chấp hành Trung ương về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng nêu nhiệm vụ và giải pháp tại mục 3 phần III: “*Hoàn thiện các thiết chế hòa giải, trọng tài trong giải quyết tranh chấp lao động*”.

Với vai trò và ý nghĩa của hòa giải, tinh thần chung là hòa giải, đối thoại thành các tranh chấp, khiếu kiện được càng nhiều, càng tốt. Có cơ hội là tạo điều kiện để các bên hòa giải thành. Đây là lý do ra đời và tồn tại nhiều phương thức hòa giải tại Việt Nam cũng như hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các cơ chế hòa giải tồn tại độc lập nhưng tương hỗ lẫn nhau. Nếu công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện tốt thì giúp làm giảm các tranh chấp đến Tòa án. Nếu công tác hòa giải tại Tòa án thực hiện tốt thì làm giảm các tranh chấp phải đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng.

2. Công tác dân vận trong hoạt động hòa giải tại Tòa án

2.1. Về hoạt động hòa giải trong tố tụng dân sự

Tòa án nhân dân gắn với phương châm “*Gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân*” đã và đang nỗ lực đáp ứng tốt nhất các yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, trong đó, hòa giải, đối thoại là một công tác trọng tâm. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định hòa giải là một trong các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự, theo đó “*Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này*”. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán tiến hành hòa giải để giúp các bên thỏa thuận giải quyết vụ án dân sự và việc dân sự công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự¹. Tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và

¹ Từ Điều 205-212 Bộ luật Tố tụng dân sự.

không trái đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của đương sự¹. Tại phiên tòa mà các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải thì Tòa án tạm ngừng phiên tòa để các đương sự hòa giải với nhau².

Nhiều năm qua, hoạt động hòa giải, đối thoại trong tố tụng luôn được khuyến khích và chú trọng. Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn nghiệp vụ về hòa giải nhằm tăng cường hòa giải và bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật về hòa giải trong tố tụng dân sự, bao gồm:

- Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13-01-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành các biểu mẫu trong tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09-8-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự;
- Chỉ thị số 04/2017/CT-CA ngày 03-10-2017 về việc tăng cường công tác hòa giải tại Tòa án nhân dân;
- Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07-4-2017 giải đáp về một số vấn đề nghiệp vụ;
- Công văn số 55/TANDTC-PC ngày 20-3-2018 hướng dẫn tiêu chí xác định vụ việc hoà giải thành, đối thoại thành.

Nâng cao hiệu quả công tác hòa giải trong giải quyết các vụ án dân sự cũng là một trong những giải pháp mà Ban Cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao, lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao đã đề ra và quán triệt đến các cấp Tòa án để tích cực triển khai thực hiện.

Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, tỷ lệ hòa giải thành trong giải quyết các vụ việc dân sự của các Tòa án tăng dần qua từng năm. Năm 2016, các Tòa án đã hòa giải thành 157.916 vụ, bằng 50% trên tổng số các vụ việc dân sự đã giải quyết. Năm 2017 là 173.958 vụ, đạt tỷ lệ 50,6%. Năm 2018 là 184.143 vụ, đạt tỷ lệ 53,2%. Năm 2019 là 201.995 vụ, đạt tỷ lệ 52,1%. Kết quả này có ý nghĩa lớn trong việc giải quyết các xung đột trong nhân dân; chấm dứt quá trình tố tụng, tiết kiệm thời gian, kinh phí của đương sự và Nhà nước; xây dựng tình làng, nghĩa xóm hòa thuận, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự xã hội.

Trong bối cảnh các tranh chấp dân sự vẫn không ngừng tăng lên, tỷ lệ thuận với quy mô tăng dân số và tăng trưởng của nền kinh tế. Cùng với những sửa đổi, bổ sung của các đạo luật mới, thẩm quyền của Tòa án được mở rộng, làm cho số lượng các vụ việc mà Tòa án phải thụ lý, giải quyết tăng lên nhiều so với các năm trước, tính chất các vụ việc ngày càng phức tạp; số lượng các đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm ngày càng nhiều. Tòa án luôn trong tình trạng quá tải; nhiều vụ án dân sự phải xét xử qua nhiều cấp trong nhiều năm; bản án, quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật nhưng chậm được thi hành. Trong khi số lượng biên chế chưa đáp ứng được yêu cầu so với cơ cấu tổ chức,

¹ Điều 246 và 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

² Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự.

bộ máy, nhiệm vụ, thẩm quyền của các Tòa án nhưng vẫn phải tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị nên càng không bảo đảm được việc giải quyết khối lượng công việc đồ sộ của hệ thống Tòa án. Do đó, tăng cường và nâng cao hiệu quả hòa giải, đối thoại là giải pháp căn cơ của Tòa án.

2.2. Về hoạt động thí điểm hòa giải, đối thoại trước tố tụng tại Tòa án

Xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống; từ ý nghĩa, tầm quan trọng của hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng về đa dạng hóa các phương thức giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính; Thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao đã triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và 09 Tòa án nhân dân cấp huyện của thành phố (thời gian từ tháng 3 đến hết tháng 8 năm 2018), mở rộng triển khai thí điểm tại 16 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thời gian thí điểm từ tháng 11-2018 đến tháng 9-2019). Ban chỉ đạo triển khai thí điểm do Lãnh đạo Tỉnh ủy/Thành ủy làm Trưởng ban, thành viên gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Ban chỉ đạo Cải cách tư pháp, Ban Nội chính, Ban Dân vận, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và một số sở, ngành của tỉnh, thành phố. Tại 16 tỉnh, thành phố đã thành lập được 124 Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân (trong đó, 16 Trung tâm tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, 108 Trung tâm tại Tòa án nhân dân cấp huyện). Thí điểm được thực hiện đối với những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đã có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, trước khi Tòa án thụ lý theo quy định của pháp luật tố tụng. Theo đó, ngay sau khi nhận đơn khởi kiện vụ án dân sự, đơn khởi kiện vụ án hành chính và các tài liệu, Tòa án chuyển đơn cho Trung tâm Hòa giải, đối thoại để hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại trừ trường hợp vụ việc không được hòa giải, đối thoại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính hoặc đương sự đề nghị không hòa giải, đối thoại tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại. Hoạt động thí điểm đã thu hút, huy động nguồn lực chất lượng cao trong xã hội tham gia làm hòa giải viên, gồm các Thẩm phán, Kiểm sát viên, thanh tra viên đã về hưu, các luật sư và các chuyên gia khác được Tòa án tuyển chọn.

Nhằm phát huy hiệu quả của hoạt động thí điểm, công tác thông tin, tuyên truyền được Tòa án nhân dân tối cao và các địa phương chú trọng. Báo Công lý, Tạp chí Tòa án nhân dân, cơ quan thông tấn báo chí (Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Truyền hình Quốc hội) cũng có nhiều bài viết, chuyên mục về công tác thí điểm hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cổng Thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao cũng đã ra mắt chuyên mục về “*Đề án thí điểm đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính*” để chia sẻ các tài liệu, bài viết và thông tin về hòa giải, đối thoại. Các hoạt động thí điểm tại 16 tỉnh, thành phố đều được đưa tin kịp thời, chính xác đến công chúng bằng nhiều hình thức như cập nhật thông tin tại Trang thông

tin điện tử của Tòa án, Đài phát thanh, truyền hình địa phương... Một số Tòa án phối hợp với Ban Nội chính, Đài Phát thanh - Truyền hình địa phương thực hiện phóng sự (Quảng Ninh, Nghệ An, Bình Dương), video clip (Khánh Hòa) về hoạt động của Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Đặc biệt, tại tỉnh Nghệ An, bên cạnh việc Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh có chương trình thời sự đưa tin về chủ trương và tổ chức thí điểm hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Sở Tư pháp cũng có văn bản về việc triển khai tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh cơ sở tại các địa bàn thực hiện thí điểm để nhân dân biết về Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Tòa án nhân dân tỉnh đã in 1.000 tờ gấp để tuyên truyền về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Qua đó, người dân tiếp cận được thông tin, thiện chí tham gia hòa giải, đối thoại và nhiều trường hợp không khởi kiện ra Tòa án mà nộp đơn trực tiếp đề nghị Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án tiến hành hòa giải.

Bàn hòa giải, đối thoại trong Phòng hòa giải, đối thoại thường được thiết kế là bàn tròn, tạo sự bình đẳng, gần gũi, thân thiện giữa các đương sự, hòa giải viên, đối thoại viên. Tại nhiều Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã lắp đặt các biển chỉ dẫn, niêm yết công khai danh sách hòa giải viên, đối thoại viên, quy chế hoạt động của Trung tâm... Một số Trung tâm đã có nhiều sáng kiến như treo các câu ca dao, tục ngữ hướng thiện, về đạo lý, tình người rất có ý nghĩa, tạo không khí thân thiện, gần gũi (Hà Nội, Nghệ An).

Sau 6 tháng triển khai thực hiện, hoạt động thí điểm tại Hải Phòng đã thu được những thành công nhất định, tỷ lệ hòa giải, đối thoại thành đạt 76,2%; và gần 10 tháng tiếp tục và mở rộng thực hiện thí điểm, các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của 16 tỉnh, thành phố đã hòa giải thành, đối thoại thành đạt tỷ lệ 78,08%. Kết quả thí điểm này được cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương đánh giá là mô hình mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, giải quyết hiệu quả những mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh trong đời sống xã hội, phù hợp với xu hướng giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp thay thế xét xử của nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả thí điểm đã khẳng định những giá trị mà phương thức giải quyết tranh chấp này mang lại, cụ thể:

Thứ nhất, phát huy tối đa tự do ý chí và khả năng tự định đoạt của các chủ thể tham gia với sự hỗ trợ chuyên nghiệp của các hòa giải viên giúp các bên trao đổi, đàm phán với nhau, gợi ý về các giải pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, đáp ứng được mong muốn của các bên tranh chấp, đó là: Thời gian giải quyết nhanh chóng; đặc biệt là tranh chấp được giải quyết một cách kín đáo và bảo mật thông tin, tiêu chí mà phương thức giải quyết bằng tố tụng tại Tòa án không có được. Thông qua hòa giải, đối thoại, các bên tìm được sự thiện chí, thống nhất để hài hòa lợi ích đôi bên, không bị rơi vào tâm lý thắng thua như khi giải quyết tranh chấp thông qua tố tụng tại Tòa án. Nhờ thế mà mối quan hệ hợp tác giữa các bên được duy trì tốt hơn và hướng về tương lai.

Thứ ba, hòa giải, đối thoại được tiến hành tại Tòa án tạo sự tin tưởng cho các chủ thể trong quá trình hòa giải, đối thoại; đồng thời là thiết chế quan trọng để hỗ trợ cho các thỏa thuận được thực thi.

Thứ tư, kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được pháp luật thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

Thứ năm, kết quả giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại qua quá trình thương lượng, có sự thỏa thuận, nhất trí của các bên nên khả thi và được các bên tôn trọng, tuân theo.

Thứ sáu, hòa giải, đối thoại thành công sẽ không cần phải thông qua con đường tố tụng tại Tòa án, giảm tải công việc và áp lực đối với công tác xét xử của Tòa án; hạn chế khiếu kiện kéo dài qua nhiều cấp; tiết kiệm được chi phí, công sức, thời gian của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thứ bảy, giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải, đối thoại sẽ ngăn ngừa được những tiêu cực, tình trạng “chạy án” có thể phát sinh; góp phần xây dựng Tòa án trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ Thẩm phán thanh liêm.

Thứ tám, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp với xu thế của thời đại, thúc đẩy giao lưu dân sự, kinh tế phát triển; nâng cao hình ảnh, uy tín quốc gia trên bình diện quốc tế.

Thứ chín, đối với các khiếu kiện hành chính, theo quy định của Luật Tố tụng hành chính thì người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ được ủy quyền cho cấp phó tham gia đối thoại. Trong bối cảnh các khiếu kiện hành chính ngày càng nhiều, phức tạp, xảy ra trên các lĩnh vực khác nhau, việc tổ chức đối thoại gặp nhiều khó khăn do người bị kiện và người được ủy quyền vắng mặt. Việc tổ chức đối thoại linh hoạt theo mô hình này sẽ khắc phục được bất cập, nâng cao hiệu quả trong giải quyết các khiếu kiện hành chính.

Thứ mười, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức ít tốn kém. Chi phí trung bình cho 01 vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành chỉ chiếm 22% chi phí cho xét xử sơ thẩm 01 vụ việc dân sự, hành chính. Nếu vụ việc phải qua xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm thì chi phí xét xử còn có thể tăng lên gấp hai, ba lần so với chi phí xét xử sơ thẩm.

2.3. Về công tác triển khai thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được xây dựng trên cơ sở thành công của hoạt động thí điểm và học tập kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới. Luật được Quốc hội thông qua ngày 16-6-2020, với 04 Chương, 42 Điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; đơn khởi kiện vụ án hành chính

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Về nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Luật quy định, các bên tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại; tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại; các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật; phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.

Tòa án có vai trò tổ chức thực hiện, bổ nhiệm hòa giải viên; quản lý, hỗ trợ, hướng dẫn hòa giải viên, đối thoại viên thực hiện hòa giải, đối thoại; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đề xuất khen thưởng, kỷ luật đối với hòa giải viên, đối thoại viên; bố trí địa điểm, trang thiết bị, điều kiện đảm bảo cho công tác hòa giải, đối thoại; công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Trong thời gian tới đây, Tòa án nhân dân tối cao sẽ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật, với các nhiệm vụ cụ thể, chi tiết để đưa Luật vào cuộc sống, trong đó tập trung vào các nội dung lớn sau đây:

(1) Tuyên truyền, phổ biến Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, các hoạt động triển khai Luật;

(2) Xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, rà soát sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

(3) Tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm hòa giải viên tại Tòa án;

(4) Chuẩn bị cơ sở vật chất, kinh phí triển khai thi hành Luật;

(5) Tăng cường công tác hợp tác quốc tế, tổ chức các hoạt động nghiên cứu, trao đổi chia sẻ kinh nghiệm giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới về hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

(6) Xây dựng và tập huấn về hệ thống biểu mẫu thống kê và sổ nghiệp vụ; sửa đổi, bổ sung, nâng cấp phần mềm thống kê phù hợp;

(7) Sửa đổi, bổ sung tiêu chí thi đua, khen thưởng đối với Tòa án, Thẩm phán, công chức Tòa án và hòa giải viên tại Tòa án./.

LUẬT
HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Hoạt động hòa giải của tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động và hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hòa giải ở cơ sở* là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

2. *Cơ sở* là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

3. *Các bên* là cá nhân, nhóm cá nhân, gia đình, nhóm gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

4. *Hòa giải viên* là người được công nhận theo quy định của Luật này để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. *Tổ hòa giải* là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật này.

Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

1. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;
- b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải;
- c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính;
- d) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở.

2. Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi.

3. Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.

4. Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

5. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

6. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.

2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Điều 6. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

HÒA GIẢI VIÊN, TỔ HÒA GIẢI

Mục 1

HÒA GIẢI VIÊN

Điều 7. Tiêu chuẩn hòa giải viên

Người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

Điều 8. Bầu, công nhận hòa giải viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

c) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

d) Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Điều 9. Quyền của hòa giải viên

1. Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.

3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.

4. Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.

5. Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.

6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

8. Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

9. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này.

Điều 10. Nghĩa vụ của hòa giải viên

1. Thực hiện hòa giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 16 của Luật này.

2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

4. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

5. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

Điều 11. Thôi làm hòa giải viên

1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật này;

c) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật này hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

3. Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Mục 2

TỔ HÒA GIẢI

Điều 12. Tổ hòa giải

1. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hàng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ hòa giải

1. Tổ chức thực hiện hòa giải.

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

Điều 14. Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

2. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.

5. Báo cáo hàng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6. Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

7. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này.

Chương III

HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 16. Căn cứ tiến hành hòa giải

Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải;

2. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải;

3. Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải

1. Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải.
2. Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải.
3. Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai.
4. Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải.
5. Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan.
6. Tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan.
7. Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải.

Điều 18. Phân công hòa giải viên

1. Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên.
2. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.
3. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

Điều 19. Người được mời tham gia hòa giải

1. Trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải.
2. Người được mời tham gia hòa giải phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở.
3. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

Điều 20. Địa điểm, thời gian hòa giải

1. Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.
2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

Điều 21. Tiến hành hòa giải

1. Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên. Trong trường hợp các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải.

2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.

3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Trường hợp các bên đồng ý thì lập văn bản hòa giải thành theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này.

Điều 22. Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Trường ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

Điều 23. Kết thúc hòa giải

1. Các bên đạt được thỏa thuận.

2. Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.

3. Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Điều 24. Hòa giải thành

1. Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

2. Các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Căn cứ tiến hành hòa giải;
- b) Thông tin cơ bản về các bên;
- c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
- d) Diễn biến của quá trình hòa giải;

- đ) Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
- e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- g) Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
- h) Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

Điều 25. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

1. Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.
2. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

Điều 26. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Điều 27. Hòa giải không thành

Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 28. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.
2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:
 - a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;
 - b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;
 - c) Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh;
 - d) Quy định mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân có thẩm quyền xem xét quyết định; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;

b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

c) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các tổ hòa giải, tổ viên tổ hòa giải được thành lập, công nhận theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở được tiếp tục hoạt động mà không phải làm thủ tục công nhận lại theo quy định của Luật này.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.
2. Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 33. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về phạm vi hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên và một số biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Điều 2. Khuyến khích cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở

Cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan; được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương;

b) Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp tài liệu, thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp;

c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường, thị trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này;

b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;

c) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Chương II

PHẠM VI HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 5. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

1. Hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây:

a) Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

b) Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

c) Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn;

d) Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính;

đ) Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây:

Không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định tại khoản 1 Điều 105 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

e) Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

g) Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

2. Không hòa giải các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ các trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này;

d) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính, trừ các trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều này;

đ) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

Hòa giải tranh chấp về thương mại được thực hiện theo quy định của Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Hòa giải tranh chấp về lao động được thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 6. Giải quyết trường hợp vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở

Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định này, thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Điều 7. Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở

Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không, thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn.

Chương III

HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 8. Thực hiện hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

1. Trong trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau, thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết.

2. Các hòa giải viên cùng tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

Điều 9. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

Hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm thực hiện Điều 26 của Luật Hòa giải ở cơ sở. Trong trường hợp tổ trưởng tổ hòa giải báo cáo có vấn đề phát sinh khi thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, thì Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.

Điều 10. Giải quyết trường hợp hòa giải không thành

1. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải.

2. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản, ghi rõ thông tin cơ bản về các bên; nội dung chủ yếu của vụ, việc; yêu cầu của các bên; lý do hòa giải không thành; chữ ký của hòa giải viên.

Điều 11. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm nhận vụ, việc hoà giải;
- b) Họ, tên, tuổi, địa chỉ của các bên; người có liên quan đến vụ, việc hoà giải;
- c) Họ, tên của hòa giải viên, người được mời tham gia hoà giải (nếu có);
- d) Nội dung chủ yếu của vụ, việc và yêu cầu của các bên;
- đ) Kết quả hòa giải;
- e) Chữ ký của hòa giải viên; người chứng kiến việc hòa giải và người được mời tham gia hòa giải (nếu có).

2. Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi sổ.

3. Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Chương IV

HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ HÒA GIẢI VIÊN

Điều 12. Kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở

Kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

- 1. Kinh phí cho quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.
- 2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự cân đối được ngân sách bố trí, sử dụng nguồn thu ngân sách của địa phương để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.
- 3. Ngân sách Trung ương chi bổ sung cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- 4. Việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 13. Nội dung hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên

1. Chi hỗ trợ để mua văn phòng phẩm; mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động của tổ hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải.

2. Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

Điều 14. Điều kiện được hưởng thù lao theo vụ, việc của hòa giải viên

1. Vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở.
2. Hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

Điều 15. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên

1. Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.
2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.

Điều 16. Trường hợp hòa giải viên được hỗ trợ khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải

1. Bị tai nạn hoặc rủi ro trong khi đang thực hiện hòa giải.
2. Bị tai nạn hoặc rủi ro trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý.

Điều 17. Các khoản được hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải

1. Hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ như sau:

a) Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút.

2. Gia đình của hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi

đưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; người tổ chức mai táng được hỗ trợ chi phí cho việc mai táng.

Điều 18. Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;

b) Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

c) Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

d) Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có);

đ) Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp).

2. Hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2014.

Nghị định này thay thế Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ hòa giải được thành lập theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, nhưng nay không đủ số lượng, thành phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Luật Hòa giải ở cơ sở thì phải được bầu bổ sung hòa giải viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 8 của Luật Hòa giải ở cơ sở trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi cho công tác hòa giải ở cơ sở; thủ tục, hồ sơ, mức thù lao cho hòa giải viên, hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (3b).

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

NGHỊ QUYẾT LIÊN TỊCH

Hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 26 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013,

Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành Nghị quyết liên tịch hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết liên tịch này hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở và tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp hoạt động được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm vai trò, trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức.
2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; tăng cường tính chủ động, tích cực của mỗi cơ quan, tổ chức trong công tác hòa giải ở cơ sở.
3. Việc phối hợp phải thường xuyên, kịp thời, đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

Chương II

PHỐI HỢP THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 3. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam các cấp ở địa phương đóng góp ý kiến về dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

Điều 4. Tổ chức phổ biến, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp phổ biến, vận động nhân dân tại cộng đồng dân cư thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật ở cơ sở bằng biện pháp hòa giải.

2. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận về tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên pháp luật của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp để thực hiện công tác phổ biến, vận động nhân dân chấp hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Điều 5. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

2. Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng Tổ hòa giải tiến hành tự kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại thôn, tổ dân phố, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả tự kiểm tra.

Điều 6. Giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; yêu cầu cơ quan, tổ chức được giám sát cung cấp thông tin về các vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát; tổ chức đối thoại với đối tượng được giám sát để làm rõ nội dung kiến nghị; gửi báo kết quả giám sát đến Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát; yêu cầu tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung kiến nghị giám sát khi cần thiết; tổ chức thực hiện kiến nghị sau giám sát.

Điều 7. Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi

1. Việc phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

a) Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, định kỳ năm năm tổ chức tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

b) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở gửi Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp; đóng góp ý kiến về báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp và phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ sơ kết, tổng kết;

c) Căn cứ kế hoạch sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

2. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải động viên, khuyến khích hòa giải viên tham gia hội thi hòa giải viên giỏi.

Điều 8. Tổ chức khen thưởng về hòa giải ở cơ sở

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đề xuất với Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; cho ý kiến về danh sách các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp tổ chức tôn vinh, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Chương III

**PHỐI HỢP THỰC HIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH
CỦA PHÁP LUẬT VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

Điều 9. Thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã

phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức, vận động các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng nội dung thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong hương ước, quy ước và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện.

Điều 10. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp ở địa phương mà nòng cốt là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam hướng dẫn, khuyến khích, động viên và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn viên, hội viên các tổ chức thành viên của Mặt trận làm hòa giải viên hoặc tham gia trực tiếp hòa giải các mâu thuẫn, tranh chấp ở cơ sở.

Các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn viên, hội viên các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia hòa giải ở cơ sở được Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên khen thưởng khi tích cực tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm a và Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Điều 11. Rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; kiện toàn tổ hòa giải

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải trên địa bàn.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải theo các nội dung chủ yếu sau:

a) Số lượng tổ hòa giải; số lượng, thành phần hòa giải viên hiện có của tổ hòa giải;

b) Kết quả hoạt động hòa giải của năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 của năm, bao gồm: Kết quả hoạt động của tổ hòa giải về số vụ, việc tiếp nhận; số vụ, việc hòa giải thành, số vụ, việc hòa giải không thành; số vụ, việc chưa giải quyết, số vụ, việc đang giải quyết; kết quả hoạt động của từng hòa giải viên về số vụ, việc đã giải quyết, số vụ, việc hòa giải thành, số vụ, việc hòa giải không thành; số vụ, việc chưa giải quyết và số vụ, việc đang giải quyết.

3. Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của Tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận kiến nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

cấp xã về củng cố, kiện toàn tổ hòa giải, bao gồm: số lượng tổ hòa giải cần thành lập mới; các Tổ hòa giải phải củng cố, kiện toàn; các trường hợp cho thôi hòa giải viên; dự kiến số lượng bổ sung hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải.

4. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổng hợp kiến nghị của Trưởng ban công tác Mặt trận và đề nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định số lượng tổ hòa giải ở địa phương và số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định số lượng tổ hòa giải và số lượng hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải.

Điều 12. Bầu hòa giải viên

1. Chuẩn bị bầu hòa giải viên:

a) Trong thời hạn 20 ngày, trước ngày dự kiến bầu hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, đại diện các tổ chức thành viên của Mặt trận dự kiến những người được bầu làm hòa giải viên; thống nhất thời gian bầu hòa giải viên; quyết định hình thức bầu hòa giải viên; quyết định danh sách Tổ bầu hòa giải viên do Trưởng ban công tác Mặt trận làm tổ trưởng, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm phó tổ trưởng, một số trưởng các chi, tổ, hội của thôn, tổ dân phố là thành viên.

Tổ bầu hòa giải viên lập danh sách những người dự kiến bầu làm hòa giải viên (sau đây gọi tắt là danh sách bầu hòa giải viên) sau khi đã trao đổi, động viên và nhận được sự đồng ý của những người được giới thiệu bầu làm hòa giải viên.

Trường hợp thành lập Tổ hòa giải mới, danh sách bầu hòa giải viên ít nhất bằng với số lượng hòa giải viên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, danh sách bầu hòa giải viên phải có người dân tộc thiểu số;

b) Danh sách bầu hòa giải viên được thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 07 ngày, trước ngày bầu hòa giải viên. Trường hợp có ý kiến phản ánh về danh sách bầu hòa giải viên, thì Trưởng ban công tác Mặt trận xem xét, giải quyết.

2. Tổ chức bầu hòa giải viên:

a) Việc bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp được tiến hành khi có trên 50% đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố trở lên tham dự và thực hiện như sau:

Đại diện Tổ bầu hòa giải viên giới thiệu danh sách Tổ bầu hòa giải viên; tiêu chuẩn của hòa giải viên; danh sách bầu hòa giải viên; thống nhất hình thức bầu hòa giải viên tại cuộc họp.

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai, Tổ bầu hòa giải viên trực tiếp đếm số người biểu quyết và lập biên bản về kết quả biểu quyết (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín, Tổ bầu hòa giải viên làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và kiểm phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu với sự có mặt chứng kiến của ít nhất 01 đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu hòa giải viên; lập biên bản kiểm phiếu (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này);

b) Việc bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình trong thôn, Tổ dân phố được thực hiện như sau:

Tổ bầu hòa giải viên phát phiếu bầu đến các hộ gia đình, thu nhận lại phiếu bầu và kiểm phiếu với sự có mặt chứng kiến của ít nhất 01 đại diện hộ gia đình không có thành viên trong danh sách bầu hòa giải viên, lập biên bản kiểm phiếu (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Trường hợp kết quả bầu hòa giải viên đáp ứng yêu cầu quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều 8 của Luật Hòa giải ở cơ sở, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này) kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

b) Việc bầu lại hòa giải viên được thực hiện trong trường hợp kết quả bầu không có người nào đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý. Việc bầu bổ sung hòa giải viên được thực hiện trong trường hợp kết quả bầu không đủ số lượng hòa giải viên để thành lập Tổ hòa giải theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố, thì việc bầu lại hoặc bầu bổ sung hòa giải viên được tiến hành ngay tại cuộc họp đó.

Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình, thì thời gian tổ chức bầu lại hoặc bầu bổ sung hòa giải viên do Trưởng ban công tác Mặt trận quyết định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu trước đó.

Tổ bầu hòa giải viên dự kiến danh sách mới để bầu lại, bầu bổ sung hòa giải viên;

c) Trường hợp số người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách những

người được đề nghị công nhận, trong đó bao gồm những người có số phiếu bằng nhau gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

d) Trường hợp tổ hòa giải đã được thành lập đủ số lượng hòa giải viên theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, nhưng chưa có hòa giải viên nữ hoặc hòa giải viên là người dân tộc thiểu số theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Luật Hòa giải ở cơ sở, thì Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng ban công tác Mặt trận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc bầu bổ sung hòa giải viên nữ hoặc hòa giải viên là người dân tộc thiểu số;

đ) Nếu việc bầu lại hoặc bầu bổ sung hòa giải viên theo quy định tại Điểm b, Điểm d Khoản 3 Điều này không đạt kết quả, thì Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng ban công tác Mặt trận, căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định số lượng, thành phần tổ hòa giải.

Điều 13. Bầu tổ trưởng tổ hòa giải

1. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Thành lập tổ hòa giải mới;
- b) Tổ trưởng tổ hòa giải thôi làm hòa giải viên, thôi làm tổ trưởng tổ hòa giải.

2. Tổ chức bầu tổ trưởng Tổ hòa giải:

Cuộc họp bầu tổ trưởng tổ hòa giải do Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì và được thực hiện như sau:

a) Hòa giải viên tham dự cuộc họp thống nhất danh sách những người được giới thiệu bầu làm tổ trưởng tổ hòa giải, lựa chọn hình thức bầu, thống nhất danh sách Tổ kiểm phiếu trong trường hợp bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b) Trường hợp bầu tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức biểu quyết công khai thì Trưởng ban công tác Mặt trận đếm số người biểu quyết, lập biên bản về kết quả biểu quyết (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này);

c) Trường hợp bầu tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức bỏ phiếu kín thì Tổ kiểm phiếu làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu; lập biên bản kiểm phiếu (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

3. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải:

a) Người được đề nghị công nhận là tổ trưởng tổ hòa giải phải đạt trên 50% số hòa giải viên của tổ hòa giải đồng ý và là người có số phiếu bầu cao nhất.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức cuộc họp bầu tổ trưởng tổ hòa giải,

Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này) kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

b) Trường hợp kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải không có người nào đạt trên 50% số hòa giải viên đồng ý thì bầu lại hai người có số phiếu cao nhất;

Trường hợp kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải có hai người có số phiếu cao nhất bằng nhau và đạt trên 50% số hòa giải viên đồng ý thì tiến hành bầu lại giữa hai người này. Việc bầu lại được tiến hành ngay tại cuộc họp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Thôi làm hòa giải viên

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của tổ trưởng Tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố xem xét, xác minh, làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

Đối với trường hợp thôi làm hòa giải viên theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 Điều 11 của Luật Hòa giải ở cơ sở, nếu Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải, thì Trưởng ban công tác Mặt trận thông báo với tổ trưởng tổ hòa giải, nêu rõ lý do không đồng ý, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định (Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

3. Trường hợp không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, hòa giải viên kiến nghị để Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ dân phố xem xét, giải quyết.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2015.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

tham mưu giúp Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết liên tịch này.

2. Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị quyết liên tịch này tại địa phương.

3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phối hợp theo quy định tại Nghị quyết liên tịch này do ngân sách nhà nước cấp trong dự toán kinh phí hàng năm của cơ quan, tổ chức và các nguồn kinh phí hợp pháp khác, được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN TRUNG ƯƠNG
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thiện Nhân

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc VN;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ban Thường trực Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBMTTQ Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (3b), UBTU'MTTQVN (3b).

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư liên tịch quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư liên tịch này quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải và hòa giải viên; kinh phí thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi tắt là công tác hòa giải ở cơ sở).

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí

1. Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành và được tổng hợp vào dự toán hàng năm của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, ngân sách trung ương sẽ hỗ

trợ có mục tiêu cho địa phương theo nguyên tắc không hỗ trợ 100% mà tập trung cho một số mục tiêu ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế.

3. Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ và theo các quy định tại Thông tư liên tịch này.

4. Kinh phí từ nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện đúng theo sự thỏa thuận với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ trong và ngoài nước và phù hợp với pháp luật Việt Nam. Trường hợp không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

Điều 3. Nội dung chi

1. Chi cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

a) Chi hoạt động của Ban chỉ đạo các Chương trình, Đề án về hòa giải ở cơ sở để tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm nghiệp vụ, các cuộc họp; mua văn phòng phẩm và biên soạn tài liệu phục vụ các hoạt động của Ban chỉ đạo; tổ chức hoạt động chỉ đạo, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng;

b) Chi thực hiện công tác thông tin, truyền thông về hoạt động hòa giải ở cơ sở trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm: Xây dựng chương trình, chuyên mục, thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài phát thanh, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin; thực hiện thông tin, truyền thông trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở (bao gồm. biên soạn tin, bài phục vụ việc phát thanh; thù lao cho phát thanh viên);

c) Chi biên soạn, biên dịch, phát hành tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

- Biên soạn, in, phát hành hoặc đăng tải trên website, trang tin điện tử các loại sách, tài liệu pháp luật, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở;

- Biên soạn, in, phát hành hoặc đăng tải trên website, trang tin điện tử các sách pháp luật phổ thông, tình huống giải đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật và các tài liệu khác phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở;

- Biên dịch tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở bằng tiếng dân tộc thiểu số;

- Biên dịch tài liệu liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

d) Chi tổ chức cuộc thi về kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở;

đ) Chi tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên. Đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn có cấp chứng chỉ, có thêm mục chi cho việc biên soạn đề thi, đáp án, chấm thi và in ấn chứng chỉ;

e) Chi tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi nghiệp vụ, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động hòa giải ở cơ sở; chi tổ chức các cuộc họp triển khai Chương trình, Đề án, Kế hoạch công tác hòa giải ở cơ sở;

g) Chi tạo lập thông tin điện tử phục vụ cho công tác hòa giải ở cơ sở;

h) Chi rà soát, thống kê, hệ thống hóa các văn bản, tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở;

i) Chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát nhu cầu về tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, nghiệp vụ của cán bộ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở và hòa giải viên; thực hiện tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; khảo sát mô hình tổ chức và kinh nghiệm hoạt động hòa giải ở cơ sở ở trong nước và nước ngoài;

k) Chi kiểm tra, sơ kết, tổng kết về công tác hòa giải ở cơ sở và các Chương trình, Đề án, Kế hoạch liên quan;

l) Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

m) Chi mua, thuê trang thiết bị, tài sản và một số khoản chi mua, thuê khác phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở;

n) Đối với các Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở đã được phê duyệt, ngoài việc thực hiện theo các nội dung chi quy định tại Điểm a đến Điểm m Khoản 1 Điều này, được chi một số nội dung quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở các cấp như sau:

- Chi xây dựng đề cương; xây dựng, hoàn thiện; xét duyệt, thẩm định Chương trình, Đề án, Kế hoạch;

- Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ; văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị và các chi phí khác phục vụ trực tiếp hoạt động của Chương trình, Đề án, Kế hoạch;

- Chi xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Chương trình, Đề án, Kế hoạch; chỉ giám sát, đánh giá theo định kỳ hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ các Chương trình, Đề án, Kế hoạch; chi nghiệm thu các sản phẩm của Chương trình, Đề án, Kế hoạch;

- Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến quản lý, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình, Đề án, Kế hoạch.

o) Chi tổ chức bầu hòa giải viên:

- Chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu phục vụ việc bầu hòa giải viên;

- Chi nước uống cho người tham dự cuộc họp bầu hòa giải viên;

- Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức bầu hòa giải viên tham gia họp chuẩn bị cho việc bầu hòa giải viên.

2. Nội dung chi hỗ trợ cho hòa giải viên và tổ hòa giải, bao gồm:

a) Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc;

b) Chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải;

c) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải gồm: chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải.

3. Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác hòa giải ở cơ sở (nếu có).

4. Chi thực hiện các dự án từ nguồn tài trợ của nước ngoài căn cứ vào văn bản hợp tác quốc tế do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trong trường hợp các bên không có thỏa thuận cụ thể về nội dung chi và mức chi thì có thể vận dụng các quy định tại Thông tư Liên tịch này.

Điều 4. Mức chi

1. Chi công tác phí cho những người đi công tác thực hiện theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập,

2. Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng:

a) Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý công tác hòa giải ở cơ sở: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

b) Đối với đào tạo thuộc các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về hòa giải cơ sở:

Việc hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ, đi lại cho học viên bao gồm: cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn; những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khi tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ (theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã), hòa giải viên và các đối tượng khác là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, cá nhân có uy tín trong cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở thực hiện theo mức chi hỗ trợ cụ thể như sau:

- Hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ: Thực hiện thanh toán theo thực tế nhưng không được vượt quá mức khoán chi thuê phòng nghỉ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 2

Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Phụ cấp lưu trú: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Hỗ trợ tiền ăn cho học viên: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm 1.6 Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Hỗ trợ tiền phương tiện đi lại: Mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi tổ chức hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm quản lý về hòa giải cơ sở, tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện các Chương trình, Đề án được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Chi biên soạn, biên dịch tài liệu hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

a) Chi biên soạn bài giảng, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp (theo mức đối với ngành, đào tạo đại học, cao đẳng). Đối với sách, tài liệu hệ thống hóa các văn bản pháp luật thực hiện theo mức chi đối với ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi biên soạn các tình huống giải đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật, câu chuyện pháp luật, tiểu phẩm pháp luật phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy

định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;

c) Chi in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng, đĩa phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, tập san, bản tin, thông tin lưu động về hòa giải ở cơ sở thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm, trường hợp thuộc diện phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định về đấu thầu;

d) Chi biên dịch các tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở sang tiếng dân tộc thiểu số, sang tiếng nước ngoài và ngược lại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

6. Chi hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ phát lại các chương trình, chuyên mục hòa giải ở cơ sở trên sóng phát thanh, truyền hình thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 225/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 26/12/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015; chi hỗ trợ hoạt động truyền thông về công tác hòa giải ở cơ sở trên đài phát thanh, xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở được thực hiện theo quy định về nội dung chi và mức chi đối với một số công việc có tính chất tương tự tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

7. Chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về hòa giải ở cơ sở thực hiện theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 và Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27/4/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

8. Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

9. Chi tổ chức cuộc thi, hội thi tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở

được thực hiện theo mức chi tổ chức cuộc thi, hội thi quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

10. Chi tạo lập thông tin điện tử phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

11. Chi rà soát, hệ thống hóa các văn bản, tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở, triển khai các nhiệm vụ của Chương trình, Đề án, kiến nghị hoàn thiện thể chế hòa giải ở cơ sở: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

12. Chi thực hiện thống kê, báo cáo đánh giá về công tác hòa giải ở cơ sở, bao gồm chi thống kê, thu thập, xử lý thông tin, số liệu từ báo cáo đánh giá của các Bộ, ngành, địa phương; viết và hoàn thiện các loại báo cáo định kỳ, đột xuất, chuyên đề, sơ kết, tổng kết thực hiện theo mức chi thực hiện thống kê, báo cáo đánh giá về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

13. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hằng năm về công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26/01/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với đoàn công tác kiểm tra, giám sát đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc) cho các thành viên trong đoàn. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy

mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.

14. Chi mua, thuê, sửa chữa trang thiết bị, tài sản, chi mua sách báo, tài liệu, văn phòng phẩm và một số khoản chi mua, thuê khác phục vụ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; trường hợp thuộc diện phải đấu thầu mua sắm thì thực hiện theo các quy định của pháp luật đấu thầu.

15. Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

16. Chi thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch công tác hòa giải ở cơ sở đã được phê duyệt ngoài việc thực hiện theo các nội dung chi quy định từ Khoản 1 đến Khoản 15 Điều này, một số mức chi khác thực hiện theo Điểm r Khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

17. Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:

Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí y tế cho cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với người bị tai nạn được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút bằng mức hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế.

18. Hỗ trợ thu nhập thực, tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09/07/2013 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.

19. Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): Mức chi tối đa 200.000 đồng/vụ, việc/tổ hòa giải.

20. Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: Mức chi bằng 05 tháng lương cơ sở.

21. Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): Mức chi tối đa 100.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

22. Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức bầu hòa giải viên tham gia họp chuẩn bị cho việc bầu hòa giải viên: Mức chi tối đa là 70.000 đồng/người/buổi.

23. Chi tiền nước uống cho người tham dự cuộc họp bầu hòa giải viên: Mức chi tối đa 10.000 đồng/người/buổi.

Điều 5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

1. Lập dự toán ngân sách:

a) Lập dự toán ngân sách chi cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở:

Hàng năm, Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và các địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về hòa giải ở cơ sở đã được phê duyệt, xây dựng kế hoạch các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của năm và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý ban hành kế hoạch để làm căn cứ lập dự toán ngân sách;

Căn cứ kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, các cơ quan, tổ chức, đơn vị dự toán kinh phí chi tiết cùng với dự toán chi thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giao dự toán ngân sách hàng năm. Việc lập dự toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này;

Các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện Đề án đã được phê duyệt, căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch thực hiện Đề án lập dự toán (phần kinh phí do trung ương bảo đảm) tổng hợp chung trong dự toán của Bộ, ngành mình gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ, ngành chủ trì Đề án;

Các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện Đề án các cấp ở địa phương, căn cứ vào mục tiêu, kế hoạch thực hiện Đề án lập dự toán thực hiện các nhiệm vụ của Đề án tổng hợp chung trong dự toán của cơ quan, tổ chức gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm để bảo đảm triển khai thực hiện;

b) Lập dự toán ngân sách chi hỗ trợ cho hòa giải viên và tổ hòa giải:

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của hòa giải viên và tổ hòa giải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Về lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên, căn cứ vào nhiệm vụ công tác hòa giải trong năm kế hoạch và chế độ, chi tiêu tài chính hiện hành, công chức Tư pháp - Hộ tịch lập dự toán chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên;

Về lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải, hàng năm, căn cứ thực tế hỗ trợ của năm trước, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự toán kinh phí hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách cấp mình, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và thực hiện phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã để chi trả tiền hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

c) Đối với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của các tỉnh chưa, tự cân đối được ngân sách theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Hòa giải ở cơ sở:

Hàng năm, trên cơ sở tổng hợp dự toán ngân sách thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp dự toán đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch này (bao gồm cả kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương bảo đảm và phần đề nghị ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương) gửi Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp;

Thời hạn các tỉnh gửi đề nghị ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước về thời hạn báo cáo dự toán ngân sách nhà nước hàng năm (trước ngày 20 tháng 7); nếu quá thời hạn gửi báo cáo theo quy định thì Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính không chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu đề nghị hỗ trợ kinh phí.

Bộ Tư pháp tổng hợp dự toán đề nghị ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương trong năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán, Bộ Tài chính thông báo kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trong dự toán giao hàng năm của địa phương.

2. Việc quản lý, chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí thực hiện công tác hòa giải được thực hiện như sau:

a) Việc quản lý, chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí cho hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo chế độ và quy định quản lý tài chính hiện hành;

b) Kết thúc năm ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết toán kinh phí đã chi hỗ trợ cho hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên trong quyết toán ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

c) Thủ tục cấp, chi, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được thực hiện như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển Quyết định hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên để thực hiện việc chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Khoản 5 Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Kết thúc năm ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp xã lập quyết toán kinh phí đã chi hỗ trợ trong quyết toán ngân sách hàng năm gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 6. Hiệu lực và điều khoản thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014 và bãi bỏ các quy định về nội dung chi, mức chi phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở tại Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14/5/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

2. Mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở tại Thông tư liên tịch này là mức chi tối đa; căn cứ khả năng ngân sách và tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức chi của địa phương nhưng không vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư liên tịch này. Trường hợp các địa phương chưa ban hành văn bản quy định cụ thể mức chi thì được áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch này để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để

áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ TƯ PHÁP

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thúy Hiền

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trương Chí Trung

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các hội, đoàn thể;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cục kiểm tra văn bản (Bộ tư Pháp)
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp, Vụ HCSN, Vụ PBGDPL.

LUẬT
HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án trong hoạt động hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

2. Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

3. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải, đối thoại đã được luật khác quy định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hòa giải viên tại Tòa án* (sau đây gọi là Hòa giải viên) là người có đủ điều kiện, được Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm để tiến hành hòa giải tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự) và đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này.

2. *Hòa giải tại Tòa án* là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật này.

3. *Đối thoại tại Tòa án* là hoạt động đối thoại do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính, nhằm hỗ trợ các bên tham gia đối thoại thống nhất giải quyết khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này.

4. *Hòa giải thành* là thông qua hòa giải, các bên tham gia hòa giải tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự mà phần này không liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự đó.

5. *Đối thoại thành* là thông qua đối thoại, các bên tham gia đối thoại tự nguyện thống nhất về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần khiếu kiện hành chính mà phần này không liên quan đến những phần khác của khiếu kiện hành chính đó.

6. *Các bên tham gia hòa giải* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. *Các bên tham gia đối thoại* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

8. *Người đại diện* bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 3. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại (sau đây gọi là các bên) phải tự nguyện hòa giải, đối thoại.

2. Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ.

3. Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

4. Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

5. Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định tại Điều 4 của Luật này.

6. Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.

7. Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật.

8. Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.

Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp

này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.

9. Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại.

Điều 4. Bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên, các bên, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối thoại.

2. Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật này. Hòa giải viên, các bên chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Bên đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ;

b) Phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định của Luật này làm Hòa giải viên và tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 6. Kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do Chính phủ trình Quốc hội quyết định sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân tối cao.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 7. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;
- b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại; quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi và việc sử dụng thẻ Hòa giải viên;
- c) Phối hợp với Chính phủ trong việc trình Quốc hội quyết định kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- d) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;
- đ) Kiểm tra việc thực hiện và xử lý vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại;
- e) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- g) Báo cáo Quốc hội về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong báo cáo công tác hằng năm;
- h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;
- b) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên; cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên;
- c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên;
- d) Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- đ) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- e) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh về việc buộc thôi làm Hòa giải viên;
- g) Báo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

3. Tòa án nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;

b) Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Hòa giải viên;

c) Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên; hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đề xuất khen thưởng, đề nghị xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện;

d) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

đ) Báo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Các bên có các quyền sau đây:

a) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

b) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này tham gia hòa giải, đối thoại;

c) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

d) Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

đ) Tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;

e) Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;

g) Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại;

h) Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

i) Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;

k) Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định của Luật này.

2. Các bên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật;

b) Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;

c) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

d) Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

đ) Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

e) Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.

Điều 9. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chịu chi phí trong các trường hợp sau đây:

a) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;

b) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;

c) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương II

HÒA GIẢI VIÊN

Điều 10. Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến

pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

a) Đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên; luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

b) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

c) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp, Kiểm sát viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

a) Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Bổ nhiệm Hòa giải viên

1. Người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này nộp hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án nơi họ có nguyện vọng làm Hòa giải viên.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên bao gồm:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm;

b) Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

d) Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật này;

đ) Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 của Luật này.

3. Căn cứ nhu cầu bổ nhiệm Hòa giải viên, Tòa án nơi nhận hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên lựa chọn người có đủ điều kiện đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Hòa giải viên, trường hợp từ chối bổ nhiệm thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định bổ nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh công bố danh sách Hòa giải viên trên Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc; đồng thời gửi Tòa án nhân dân tối cao để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

6. Nhiệm kỳ của Hòa giải viên là 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

7. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Bổ nhiệm lại Hòa giải viên

1. Hòa giải viên khi hết nhiệm kỳ được xem xét, bổ nhiệm lại, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Không bảo đảm sức khỏe thực hiện nhiệm vụ;
- b) Không hoàn thành nhiệm vụ;
- c) Thuộc 10% tổng số Hòa giải viên nơi họ làm việc mà trong 02 năm có mức độ hoàn thành nhiệm vụ thấp nhất, cần được thay thế.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại Hòa giải viên bao gồm:

- a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại;
- b) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;
- c) Báo cáo về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên;
- d) Đánh giá, nhận xét của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại.

3. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại, công bố danh sách Hòa giải viên thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 11 của Luật này.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Miễn nhiệm Hòa giải viên

1. Việc miễn nhiệm Hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nguyện vọng của Hòa giải viên;
- b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 của Luật này.

2. Khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Hòa giải viên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm Hòa giải viên. Quyết định này được gửi cho người bị miễn nhiệm và Tòa án nơi họ làm việc.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định miễn nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xóa tên Hòa giải viên bị miễn nhiệm khỏi danh sách Hòa giải viên, công bố danh sách Hòa giải viên bị miễn nhiệm trên Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên đã làm việc; đồng thời gửi đến Tòa án nhân dân tối cao để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thu hồi thẻ Hòa giải viên sau khi xóa tên Hòa giải viên.

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên

1. Hòa giải viên có các quyền sau đây:

a) Tiến hành hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật này;

b) Yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện; các thông tin, tài liệu liên quan khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại;

c) Xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện trước khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo yêu cầu của một trong các bên;

d) Mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại; tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện;

đ) Không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin, tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp;

e) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;

g) Từ chối việc lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

h) Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

i) Được cấp thẻ Hòa giải viên;

k) Được hưởng thù lao theo quy định của Chính phủ;

l) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Hòa giải viên có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tiến hành hòa giải, đối thoại theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này;
- b) Tuân thủ pháp luật, độc lập, vô tư, khách quan;
- c) Bảo đảm bí mật thông tin theo quy định của Luật này;
- d) Không ép buộc các bên hòa giải, đối thoại trái với ý chí của họ;
- đ) Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên;
- e) Từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 18 của Luật này;
- g) Tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên, nếu nội dung thỏa thuận, thống nhất đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;
- h) Từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo trình tự tố tụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 15. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên

1. Hòa giải viên có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Hòa giải viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật hoặc bị xử lý bằng hình thức buộc thôi làm Hòa giải viên.
3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã bổ nhiệm Hòa giải viên có thẩm quyền xử lý Hòa giải viên vi phạm bằng hình thức buộc thôi làm Hòa giải viên.
4. Hòa giải viên bị buộc thôi làm Hòa giải viên thì bị xóa tên khỏi danh sách Hòa giải viên và thu hồi thẻ Hòa giải viên. Thủ tục thông báo xử lý, xóa tên Hòa giải viên và thu hồi thẻ Hòa giải viên được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 của Luật này.
5. Người bị buộc thôi làm Hòa giải viên có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã ra quyết định buộc thôi làm Hòa giải viên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.
- Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại tiếp đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có hiệu lực thi hành.
6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI VÀ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Điều 16. Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên

1. Người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính kèm theo tài liệu, chứng cứ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 190 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 119 của Luật Tố tụng hành chính.

2. Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6 và 7 Điều 19 của Luật này thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện, người yêu cầu biết về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên theo quy định của Luật này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người khởi kiện, người yêu cầu tại khoản 3 Điều này phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác cho Tòa án biết về những nội dung đã được Tòa án thông báo. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu trực tiếp đến Tòa án trình bày ý kiến thì Tòa án lập biên bản ghi nhận ý kiến; biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp, Tòa án xử lý như sau:

a) Phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến đồng ý hòa giải, đối thoại;

b) Chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến không đồng ý hòa giải, đối thoại;

c) Thông báo lại lần thứ hai cho người khởi kiện, người yêu cầu biết để thực hiện quyền lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên nếu người này chưa có ý kiến trả lời.

5. Nếu quá thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ hai quy định tại điểm c khoản 4 Điều này mà người khởi kiện, người yêu cầu vẫn không trả lời thì Tòa án phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu đồng ý hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này hoặc trường hợp họ không trả lời Tòa án theo quy định

tại khoản 5 Điều này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

7. Tòa án thông báo bằng văn bản về việc chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại và văn bản chỉ định Hòa giải viên cho Hòa giải viên, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp Hòa giải viên được lựa chọn thuộc danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì văn bản chỉ định Hòa giải viên phải được gửi cho Tòa án đó.

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều này, người bị kiện phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác về việc đồng ý hoặc không đồng ý tiến hành hòa giải, đối thoại. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp mà xử lý như sau:

a) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu người bị kiện đồng ý hòa giải, đối thoại hoặc không trả lời Tòa án;

b) Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác nếu người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên;

c) Tòa án chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người bị kiện không đồng ý hòa giải, đối thoại.

9. Thời gian nhận, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật này không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hạn xử lý đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính nếu vụ việc được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng.

10. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên

1. Mỗi vụ việc do 01 Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại.

2. Người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án đó.

3. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc và Hòa giải viên được lựa chọn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lựa chọn Hòa giải viên, Hòa giải viên được lựa chọn phải có ý kiến bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý gửi Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại nơi giải quyết vụ việc, Tòa án nơi mình làm việc và người khởi kiện, người yêu cầu.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Hòa giải viên, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc phải có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý với sự lựa chọn của Hòa giải viên gửi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Hòa giải viên; Hòa giải viên có trách nhiệm thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết.

Trường hợp nhận được ý kiến không đồng ý của Hòa giải viên, của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc thì người khởi kiện, người yêu cầu có thể lựa chọn Hòa giải viên khác.

4. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của người khởi kiện, người yêu cầu trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Theo quy định tại khoản 3 Điều này khi được sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn và Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc;

c) Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 của Luật này.

5. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc tự mình chỉ định Hòa giải viên trong các trường hợp sau đây:

a) Người khởi kiện, người yêu cầu không lựa chọn Hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Không có sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn, của Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc theo quy định tại khoản 3 Điều này mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;

c) Hòa giải viên từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;

d) Người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 16 của Luật này.

6. Việc chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại khoản 5 Điều này phải căn cứ vào tính chất của từng vụ việc; trường hợp vụ việc có liên quan đến người dưới 18 tuổi thì Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên có kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý của người dưới 18 tuổi.

Điều 18. Từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên

1. Hòa giải viên phải từ chối khi được lựa chọn, chỉ định hoặc bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại;

b) Có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ;

c) Các bên thay đổi Hòa giải viên đã được chỉ định và thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên khác;

d) Không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

đ) Bị miễn nhiệm hoặc bị buộc thôi làm Hòa giải viên theo quy định của Luật này.

2. Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này phải thông báo lý do cho các bên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

Các bên đề nghị thay đổi Hòa giải viên phải thông báo lý do cho Hòa giải viên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi mà các bên không thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác để tiến hành hòa giải, đối thoại và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

Trường hợp các bên lựa chọn Hòa giải viên khác thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của các bên và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

Trường hợp Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì phải thông báo cho Tòa án đó biết.

Điều 19. Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

2. Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

3. Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.

4. Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

5. Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.

6. Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

7. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Thời hạn hòa giải, đối thoại là 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

2. Các bên có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại, nhưng không quá 02 tháng.

Điều 21. Chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Công tác chuẩn bị hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên bao gồm:

1. Tiếp nhận đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;
2. Vào sổ theo dõi vụ việc;
3. Nghiên cứu đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;
4. Xác định tư cách của các bên, người đại diện, người phiên dịch trong vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; thông báo cho họ biết về việc hòa giải, đối thoại;
5. Yêu cầu các bên bổ sung thông tin, tài liệu, chứng cứ; đề xuất phương án, giải pháp để giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;
6. Xây dựng phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại;
7. Mời người có uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;
8. Nghiên cứu quy định của pháp luật có liên quan, tìm hiểu phong tục, tập quán và hoàn cảnh của các bên để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;
9. Tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;
10. Các nội dung khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại.

Điều 22. Phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên.
2. Việc hòa giải, đối thoại được tiến hành tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên.
3. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên.
4. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên; yêu cầu mỗi bên trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; đề xuất phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại.

Trường hợp một trong các bên có người đại diện, người phiên dịch thì Hòa giải viên phải mời họ cùng tham gia hòa giải, đối thoại.

Điều 23. Nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Phổ biến, giải thích quyền, nghĩa vụ của các bên.
2. Tạo điều kiện để các bên đề xuất, trao đổi về phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính.
3. Phân tích tính hiệu quả, khả thi của từng phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; hỗ trợ các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất.

Điều 24. Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Khi các bên đồng ý gặp nhau để thống nhất phương án giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên, người đại diện, người phiên dịch chậm nhất là 05 ngày trước ngày mở phiên hòa giải, đối thoại.
2. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác thuận tiện cho các bên.

Điều 25. Thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Thành phần phiên hòa giải, đối thoại gồm có:
 - a) Hòa giải viên;
 - b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;
 - c) Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại trong trường hợp cần thiết.
2. Các bên có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại; đồng thời phải thông báo bằng văn bản về họ, tên, địa chỉ của người đại diện cho bên kia và Hòa giải viên biết. Đối với hòa giải việc ly hôn, các bên trong quan hệ vợ, chồng phải trực tiếp tham gia hòa giải.

Quyền và nghĩa vụ của người đại diện của các bên được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Người bị kiện trong khiếu kiện hành chính có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia đối thoại. Người đại diện theo ủy quyền phải có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện.

Điều 26. Trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên giới thiệu thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại; trình bày nội dung cần hòa giải, đối thoại; diễn biến quá trình chuẩn bị hòa giải, đối thoại; phổ biến quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành, đối thoại thành.
2. Người khởi kiện, người yêu cầu hoặc người đại diện của họ trình bày nội dung

yêu cầu, khởi kiện; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại và hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

3. Người bị kiện hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

5. Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại phát biểu ý kiến.

6. Hòa giải viên thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 23 của Luật này để hỗ trợ các bên trao đổi ý kiến, trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ và đi đến thỏa thuận, thống nhất việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

7. Hòa giải viên tóm tắt những vấn đề các bên đã thỏa thuận, thống nhất hoặc chưa thỏa thuận, thống nhất.

Điều 27. Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Khi các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có thể được tổ chức ngay sau phiên hòa giải, đối thoại hoặc vào thời gian phù hợp khác.

Hòa giải viên phải thông báo cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

2. Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại trụ sở Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

Điều 28. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại gồm có:

a) Hòa giải viên;

b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;

c) Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công (sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp).

2. Việc ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này.

Điều 29. Hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên hoãn phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Một trong các bên đã được thông báo mà vắng mặt. Trường hợp vắng mặt lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì chấm dứt hòa giải, đối thoại; Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Hòa giải viên, Thẩm phán tham gia phiên họp vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

c) Theo yêu cầu của các bên.

2. Khi hoãn phiên họp, Hòa giải viên phải thông báo bằng văn bản cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này. Thời gian hoãn phiên họp là không quá 07 ngày kể từ ngày ra thông báo hoãn phiên họp.

3. Hết thời gian quy định tại khoản 2 Điều này, Hòa giải viên phải mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

Điều 30. Trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên trình bày tóm tắt diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại và nội dung các bên đã thỏa thuận, thống nhất.

2. Các bên, người đại diện phát biểu ý kiến về nội dung đã thỏa thuận, thống nhất.

3. Trường hợp nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu các bên trình bày bổ sung.

4. Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật này và đọc lại biên bản cho các bên nghe.

5. Các bên, người đại diện, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ, Hòa giải viên ký vào biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại.

6. Thẩm phán tham gia phiên họp ký xác nhận biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại và phải giữ bí mật thông tin về nội dung hòa giải, đối thoại do các bên cung cấp tại phiên họp theo yêu cầu của họ.

Điều 31. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;

- b) Thành phần tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;
- c) Diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Trường hợp có những nội dung mà các bên không thỏa thuận, thống nhất thì cũng được ghi trong biên bản;

d) Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

đ) Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì phải ghi rõ trong biên bản;

e) Ý kiến của các bên về việc yêu cầu hoặc không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

g) Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;

h) Chữ ký của Hòa giải viên;

i) Chữ ký xác nhận của Thẩm phán tham gia phiên họp.

2. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại được lưu vào hồ sơ hòa giải, đối thoại và giao cho các bên có mặt.

Trường hợp những người quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này vắng mặt thì Hòa giải viên phải gửi biên bản cho họ để họ có ý kiến.

3. Hòa giải viên từ chối lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật này.

Điều 32. Thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu.

2. Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

3. Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Trường hợp có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

b) Trường hợp không có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành và nêu rõ lý do. Thẩm phán chuyển quyết định, biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật về tố tụng.

4. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được gửi cho các bên và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Điều 33. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Các bên là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất;

3. Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

4. Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

5. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;

6. Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất không liên quan đến các phần khác của tranh chấp, khiếu kiện đó.

Điều 34. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Tên Tòa án ra quyết định;
3. Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;
4. Họ, tên, địa chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;
5. Nội dung hòa giải thành, đối thoại thành;
6. Căn cứ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Điều 35. Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

2. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 36. Đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án có quyền đề nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà họ không thực hiện được quyền đề nghị theo đúng thời hạn thì thời gian đó không tính vào thời hạn đề nghị.

3. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Điều 37. Thủ tục đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải gửi đơn đề nghị, văn bản kiến nghị đến Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Điều 38. Thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hoặc văn bản kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, Tòa án cấp trên trực tiếp yêu cầu Tòa án đã ra quyết định chuyển hồ sơ, tài liệu. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định phải chuyển hồ sơ, tài liệu cho Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tài liệu, Tòa án cấp trên trực tiếp phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo cho người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ, tài liệu.

Trường hợp có đủ căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định hủy quyết định đó và làm thủ tục chuyển vụ việc cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp không có căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không chấp nhận đề nghị, kiến nghị và giữ nguyên quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Trường hợp người đề nghị rút đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét đề nghị, kiến nghị.

3. Quyết định quy định tại khoản 2 Điều này phải được gửi cho Viện kiểm sát đã kiến nghị, Viện kiểm sát cùng cấp, người đề nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc đề nghị, kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 39. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

- b) Tên Tòa án ra quyết định;
 - c) Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;
 - d) Họ, tên, địa chỉ của người đề nghị; tên của Viện kiểm sát kiến nghị;
 - đ) Họ, tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
 - e) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;
 - g) Căn cứ pháp luật để giải quyết đề nghị, kiến nghị;
 - h) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị, kiến nghị;
 - i) Quyết định của Tòa án.
2. Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Điều 40. Chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Hòa giải thành, đối thoại thành;
2. Các bên không đạt được thỏa thuận, thống nhất về toàn bộ nội dung vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc chỉ thỏa thuận, thống nhất được một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính nhưng phần đó có liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;
3. Một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại;
4. Trong quá trình hòa giải, đối thoại phát hiện vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này;
5. Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong quá trình hòa giải, đối thoại;
6. Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Điều 41. Xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, thụ lý vụ việc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này, trừ tài liệu phải bảo mật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này.
2. Trường hợp người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật này thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết.

Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không được tham gia giải quyết vụ việc đó theo trình tự tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

3. Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Hòa giải viên phải gửi biên bản kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn và thông báo cho các bên biết.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân